BỘ CÔNG THƯƠNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

BẢN MÔ TẢ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Quản trị kinh doanh

Mã ngành: 7340101

(Ban hành theo quyết định số 547/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 30 tháng 05 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp)

Hà Nội – 2026

MỤC LỤC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo 1
1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo 1
1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo 2
2. Sứ mạng, tầm nhìn phát triển, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Nhà trường 3
2.1. Sứ mạng 3
2.2. Tầm nhìn phát triển 3
2.3. Giá trị cốt lõi 3
2.4. Triết lý giáo dục 3
3. Mục tiêu của chương trình đào tạo 3
3.1. Mục tiêu chung 3
3.2. Mục tiêu cụ thể 3
4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo 4
4.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 4
4.2. Trình độ tin học, ngoại ngữ 9
4.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp 9
4.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp 10
4.5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn đã tham khảo 11
5. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo 11
6. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam 11
7. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp 13
7.1 Thông tin tuyển sinh 13
7.2. Điều kiện tốt nghiệp 13
8. Chiến lược giảng dạy và học 14
9. Phương pháp kiểm tra, đánh giá 19
9.1. Các hình thức đánh giá 19
9.2. Điểm đánh giá học phần, điểm trung bình học kỳ và xếp loại học lực 22
9.3. Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs) 23
10. Cấu trúc chương trình đào tạo 24
10.1. Cấu trúc chương trình đào tạo áp dụng cho K18 24
10.2. Cấu trúc chương trình đào tạo áp dụng cho K19 32
10.3. Cấu trúc chương trình đào tạo áp dụng cho K20 41
11. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs) 49
11.1. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs) áp dụng cho K18 49

11.2. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs) áp dụng cho K19 55
11.3. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs) áp dụng cho K20 61
12. Sơ đồ cấu trúc chương trình đào tạo 66
13. Mô tả tóm tắt học phần 67
14. Hướng dẫn thực hiện 108
15. Đánh giá và cập nhật, cải tiến chương trình đào tạo 109

UNETI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 547/QĐ-ĐHKTKTCN, ngày 30 tháng 05 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp)

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành cử nhân ngành Quản trị kinh doanh (Bachelor of Business Administration - BBA) của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp được xây dựng theo định hướng ứng dụng nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực có chất lượng trong lĩnh vực quản trị kinh doanh. Chương trình đào tạo được áp dụng bằng hệ thống đào tạo tín chỉ với tổng khối lượng kiến thức toàn khoá là 136 tín chỉ bao gồm các khối kiến thức đại cương (38 tín chỉ), khối kiến thức chuyên nghiệp (98 tín chỉ). Trong khối kiến thức chuyên nghiệp bao gồm kiến thức cơ sở ngành (27 tín chỉ), kiến thức chung của ngành (46 tín chỉ) và kiến thức chuyên ngành tự chọn theo định hướng ứng dụng (25 tín chỉ). Phần kiến thức cơ sở ngành là những kiến thức cơ bản về kinh tế, khoa học quản lý và pháp luật kinh doanh nhằm giúp người học có kiến thức căn bản về môi trường kinh doanh và các chức năng trong quản trị doanh nghiệp. Phần kiến thức chung của ngành là kiến thức tổng quát về quản trị kinh doanh có thể giúp người học có kiến thức nền tảng toàn diện về quản trị kinh doanh trong doanh nghiệp. Phần kiến thức chuyên ngành là những kiến thức tự chọn theo định hướng ứng dụng chuyên sâu và hiện đại về chuyên ngành quản trị kinh doanh tổng hợp, chuyên ngành quản trị bán hàng và chuyên ngành quản trị nhân lực. Chương trình dạy học được thiết kế theo một lộ trình linh hoạt cho phép người học có thể tự chủ động lên kế hoạch học tập và hoàn thành chương trình đào tạo theo kế hoạch đào tạo chung của Nhà trường. Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4 năm, chia thành 8 kỳ học chính, mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ chính và có thể tổ chức học tập thêm một học kỳ phụ trong kỳ nghỉ hè cho sinh viên.

Chương trình đào tạo đảm bảo cho người học đạt được một nền tảng kiến thức vững chắc, cùng với những kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm bổ trợ, năng lực tự chủ và trách nhiệm trong kinh doanh để người học sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhận công việc ở các vị trí từ cấp chuyên viên cho đến các vị trí công việc của nhà quản trị chức năng và có thể nắm bắt được cơ hội thăng tiến đến vị trí quản trị cấp cao trong các tổ chức và doanh nghiệp. Người học sau khi tốt nghiệp cũng có được năng lực cần thiết cho mục tiêu khởi nghiệp và quản trị để phát triển bền vững doanh nghiệp mà họ tạo lập. Ngoài ra, còn có khả năng gia nhập vào đội ngũ nhân lực quản trị kinh doanh chất lượng theo yêu cầu hội nhập, đáp ứng được nhu cầu phát triển của xã hội và đất nước đối với các lĩnh vực liên quan.

Chương trình đào tạo còn nổi bật về tính cập nhật kiến thức hiện đại đối với các chức năng quản trị được thực thi trong tiến trình quản trị doanh nghiệp, đảm bảo tính linh hoạt trong tỷ lệ lựa chọn các học phần, tinh gọn trong số lượng chuẩn đầu ra và giảm bớt số lượng tín chỉ phải tích luỹ trong toàn chương trình đào tạo. Chương trình đào tạo được rà soát, điều chỉnh định kỳ hàng năm, đã được đối sánh với một số chương trình đào tạo uy tín trong nước và quốc tế, được xây dựng dựa trên kết quả khảo sát của các bên liên quan đặc biệt là cựu người học và doanh nghiệp sử dụng lao động ngành quản trị kinh doanh. Thành công của chương trình đào tạo được thực hiện còn nhờ vào các hoạt động ngoại khoá hấp dẫn như: người học được tham gia câu lạc bộ kỹ năng và ý tưởng sáng tạo khởi nghiệp, các cuộc thi ý tưởng sáng tạo khởi nghiệp được tổ chức hàng năm; tham gia các buổi toạ đàm hướng nghiệp, hội thảo khoa học chuyên ngành và các talkshow cùng với các chuyên gia, các CEO và các cựu sinh viên thành đạt; tham gia chương trình thực tế doanh nghiệp - OJT (On the job training) với các doanh nghiệp, tập đoàn đã ký kết thoả thuận hợp tác với Khoa và Nhà trường.v.v.. Ngoài ra, sinh viên ngành quản trị kinh doanh còn có những cơ hội nhận học bổng hỗ trợ học tập của Nhà trường, học bổng khuyến học, học bổng tài trợ của các doanh nghiệp, cựu sinh viên, học bổng trao đổi học tập.v.v..

Chương trình Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Chương trình đào tạo được cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng theo Quyết định Số: 24/QĐ-KĐCLGD ngày 06 tháng 3 năm 2020 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Hiệp hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam; Chương trình đào tạo được cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng số AP1232UNETIAUG2025, ngày 14/9/2025.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt/ tiếng Anh):	Cử nhân Quản trị kinh doanh/ Bachelor of Business Administration
2. Trình độ đào tạo/ Level of Education:	Đại học/ Undergraduate
3. Ngành đào tạo/ Major:	Quản trị kinh doanh/ Business Administration
4. Mã ngành/ Code:	7340101
5. Thời gian đào tạo/ Duration Time:	4 năm/ 4 years
6. Loại hình đào tạo/ Type of Education:	Chính quy/ Full-time
7. Ngôn ngữ đào tạo/ Language:	Tiếng Việt/ Vietnamese
8. Tên văn bằng tốt nghiệp/ Name of diploma:	Cử nhân quản trị kinh doanh/ Bachelor of Business Administration
9. Đơn vị cấp bằng:	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp
10. Website:	https://uneti.edu.vn/
11. Khoa Quản lý CTĐT:	Khoa Quản trị và marketing
12. Ngày tháng ban hành/cập nhật:	14/ 08/ 2024

2. Sứ mạng, tầm nhìn phát triển, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Nhà trường

2.1. Sứ mạng

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp là cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng hoạt động theo cơ chế tự chủ, thực hiện các chức năng giáo dục – đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng đáp ứng mục tiêu xã hội và yêu cầu Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa đất nước.

2.2. Tầm nhìn phát triển

Đến năm 2030 trở thành trường đại học định hướng ứng dụng uy tín, nằm trong nhóm các trường đại học ứng dụng hàng đầu của cả nước

2.3. Giá trị cốt lõi

Phát triển bền vững, coi trọng chất lượng, hiệu quả, luôn tự đổi mới, đáp ứng nhu cầu xã hội. Lấy mục tiêu phát triển bền vững là nền tảng; Chất lượng, hiệu quả là mục tiêu hướng tới; Đổi mới, đáp ứng nhu cầu xã hội là phương châm hành động.

2.4. Triết lý giáo dục

"Học tập để kiến tạo tương lai"

3. Mục tiêu của chương trình đào tạo

3.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng, nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng nền tảng vững chắc về quản trị hoạt động kinh doanh, quản trị các chức năng kinh doanh và phân tích, ra quyết định quản trị. Chương trình đồng thời phát triển năng lực nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo và thực hành nghề nghiệp. Sinh viên tốt nghiệp sẽ làm chủ khả năng giải quyết hiệu quả các vấn đề quản trị kinh doanh thông qua vận dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số và nền tảng về Trí tuệ nhân tạo, sẵn sàng thích ứng và làm việc trong môi trường kinh doanh số và bối cảnh toàn cầu hóa.

3.2. Mục tiêu cụ thể

Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực:

PO1: Có khả năng áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực kinh doanh và vận hành các tổ chức kinh tế.

PO2: Có khả năng áp dụng được kiến thức ngành và chuyên ngành quản trị kinh doanh để tham gia tổ chức, điều hành và phát triển các hoạt động của doanh nghiệp, hoặc tự khởi sự và điều hành hoạt động kinh doanh độc lập một cách hiệu quả.

PO3: Có khả năng giao tiếp, đàm phán, phản biện hiệu quả trong môi trường nghề nghiệp số. Đồng thời sử dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số và nền tảng trí tuệ nhân tạo để trình bày, trao đổi và giải quyết các vấn đề quản trị kinh doanh.

PO4: Có khả năng thực hiện nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực quản trị kinh doanh, thông qua phân tích và đánh giá dữ liệu, hoạt động quản trị của doanh nghiệp, từ đó đề xuất các giải pháp quản trị khả thi nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, bán hàng và quản trị nguồn nhân lực.

PO5: Có năng lực làm việc độc lập, phối hợp nhóm; khả năng quản lý công việc; khả năng tự định hướng nghề nghiệp và thích ứng với thay đổi; khả năng tự học suốt đời; tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, pháp luật – an toàn – môi trường để làm việc hiệu quả trong môi trường đa văn hóa.

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

4.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh có khả năng:

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
Kiến thức chung			
1	**PLO1**	Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, khoa học tự nhiên để giải quyết các vấn đề kinh doanh trong bối cảnh của doanh nghiệp, đơn vị	**3**
		PI1.1 *Vận dụng* được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp	3
		PI1.2 *Vận dụng* được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên vào việc giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp	3
Kiến thức chuyên môn			
2	**PLO2**	**Áp dụng** được kiến thức cơ bản về quản lý, kinh tế vào lĩnh vực nghề nghiệp trong bối cảnh của doanh nghiệp, đơn vị	**3**
		PI2.1 *Vận dụng* được kiến thức cơ bản về khoa học quản lý vào giải quyết các vấn đề của quản trị kinh doanh	3
		PI2.2 *Vận dụng* được kiến thức cơ bản về kinh tế vào giải quyết các vấn đề của quản trị kinh doanh	3
3	**PLO3**	**Áp dụng** được kiến thức về quản trị các lĩnh vực hoạt động trong doanh nghiệp để giải thích và xử lý các vấn đề cơ bản của doanh nghiệp và đánh giá sự đóng góp của các chiến lược chức năng đối với chiến lược kinh doanh tổng thể.	**3**

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
		PI 3.1 Nhận diện được vấn đề cơ bản trong hoạt động kinh doanh và xác định cách thức quản trị chức năng (marketing, nhân lực, tài chính, sản xuất,…) có thể hỗ trợ giải quyết vấn đề đó.	3
		PI 3.2 Đánh giá được mức độ đóng góp của các chiến lược chức năng đối với chiến lược kinh doanh tổng thể trong một tình huống hoặc mô hình kinh doanh cụ thể.	3
		Định hướng đào tạo: Quản trị kinh doanh tổng hợp (Module 1)	
4	**PLO4.01**	Tổng hợp được kiến thức chuyên ngành quản trị kinh doanh nhằm nâng cao năng lực quản trị điều hành và thực thi các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp	**4**
		PI 4.1.01 *Thiết lập* được kế hoạch kinh doanh, dự án kinh doanh trong môi trường kinh doanh thực tiễn tại doanh nghiệp	4
		PI 4.2.01 *Đề xuất* được những điều chỉnh cần thiết trong quá trình thực thi kế hoạch kinh doanh, dự án kinh doanh	4
		Định hướng đào tạo: Quản trị bán hàng (Module 2)	
	PLO4.02	Tổng hợp được kiến thức chuyên ngành quản trị bán hàng nhằm nâng cao năng lực quản trị điều hành và thực thi các hoạt động bán hàng của doanh nghiệp	**4**
		PI 4.1.02 *Thiết lập* được chính sách bán hàng phù hợp với quá trình thực thi chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp	4
		PI 4.2.02 *Đề xuất* được những điều chỉnh cần thiết trong quá trình thực thi kế hoạch bán hàng	4
		Định hướng đào tạo: Quản trị nhân lực (Module 3)	
	PLO4.03	Tổng hợp được kiến thức chuyên ngành quản trị nhân lực nhằm thực thi hiệu quả các hoạt động chức năng của quản trị nhân lực trong bối cảnh doanh nghiệp	**4**
		PI4.1.03 *Thiết lập* được chính sách thu hút nguồn nhân lực phù hợp với mục tiêu của doanh nghiệp	4

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
		PI4.2.03 *Thực hiện* được duy trì và phát triển nguồn nhân lực trong doanh nghiệp	4
Kỹ năng chung			
5	**PLO5**	Vận dụng khả năng giao tiếp, đàm phán, phản biện, **tinh thần khởi nghiệp** và dẫn dắt nhóm để giải quyết hiệu quả các vấn đề phức tạp trong môi trường thay đổi.	**3**
		PI 5.1 Trình bày, phản biện và truyền đạt các ý tưởng, giải pháp chuyên môn một cách rõ ràng, logic, thuyết phục để giải quyết vấn đề phức tạp.	3
		PI 5.2 Điều hành, tổ chức công việc nhóm, và đánh giá, phân loại chất lượng sản phẩm công việc, thể hiện tinh thần khởi nghiệp.	3
6	**PLO6**	**Vận dụng tích hợp** tư duy STEM, năng lực số, và hiểu biết nền tảng về trí tuệ nhân tạo, cùng các công cụ/phần mềm chuyên môn; đồng thời **sử dụng thành thạo** công nghệ thông tin cơ bản để hỗ trợ công việc.	**3**
		PI 6.1. **Vận dụng** tư duy STEM trong việc xây dựng phương án giải quyết vấn đề chuyên môn; tích hợp năng lực số và nhận diện khả năng ứng dụng AI vào quy trình đó.	3
		PI 6.2. **Sử dụng thành thạo** nền tảng và hệ thống quản trị doanh nghiệp số trong tổ chức điều hành và tối ưu hóa các quy trình vận hành doanh nghiệp	3
7	**PLO7**	**Sử dụng** ngoại ngữ Bậc 3/6 để giao tiếp cơ bản, phục vụ công việc và tương tác trong môi trường nghề nghiệp.	**3**
		PI 7.1 Đọc và hiểu các tài liệu tiếng Anh thông dụng liên quan đến công việc.	3
		PI7.2 Giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Anh trong các tình huống thường gặp ở nơi làm việc.	3
Kỹ năng chuyên môn			
	PLO8	Vận dụng kỹ năng nghiên cứu thị trường để phân tích nhu cầu, xu hướng và môi trường kinh doanh; từ đó xác định mục tiêu và lập kế hoạch huy động, phân bổ, sử	**3**

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
		dụng hiệu quả các nguồn lực trong hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp.	
		PI8.1. Vận dụng các kỹ năng nghiên cứu thị trường để thu thập, xử lý và phân tích thông tin về nhu cầu khách hàng, xu hướng và môi trường kinh doanh trong các tình huống cụ thể của doanh nghiệp.	3
		PI8.2. Xác định được mục tiêu kinh doanh và lập kế hoạch huy động, phân bổ, sử dụng các nguồn lực chủ yếu của doanh nghiệp một cách phù hợp.	3
	PLO9	Thực hiện được kỹ năng phân tích, đo lường và đánh giá các kế hoạch tác nghiệp cơ bản của doanh nghiệp trong bối cảnh môi trường kinh doanh biến động	**3**
		PI9.1 Phân tích được kế hoạch tác nghiệp cơ bản và sử dụng các chỉ tiêu phù hợp để đo lường mức độ thực hiện, hiệu quả hoạt động tác nghiệp của doanh nghiệp.	3
		PI9.2 Đánh giá hiệu quả và mức độ phù hợp của các kế hoạch tác nghiệp trong môi trường kinh doanh biến động.	3
		Định hướng đào tạo: Quản trị kinh doanh tổng hợp (Module 1)	
10	**PLO10.01**	Đề xuất các định hướng chiến lược kinh doanh hoặc dự án kinh doanh phù hợp với mục tiêu phát triển và bối cảnh hoạt động của doanh nghiệp.	**4**
		PI 10.1.01 Đánh giá bối cảnh kinh doanh, mục tiêu và nguồn lực của doanh nghiệp làm căn cứ cho việc đề xuất định hướng chiến lược kinh doanh hoặc dự án kinh doanh.	4
		PI 10.2.01 Lập luận và đề xuất các định hướng chiến lược kinh doanh hoặc dự án kinh doanh phù hợp với bối cảnh kinh doanh và nguồn lực thực tế của doanh nghiệp	4
		Định hướng đào tạo: Quản trị bán hàng (Module 2)	
	PLO10.02	Đánh giá và đề xuất giải pháp cải thiện hiệu quả bán hàng phù hợp với bối cảnh và nguồn lực thực tiễn	**4**
		PI 10.1.02 Đánh giá thực trạng hoạt động bán hàng của doanh nghiệp dựa trên dữ liệu và hệ thống chỉ tiêu phù	4

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
		hợp nhằm xác định các vấn đề trọng tâm ảnh hưởng đến hiệu quả bán hàng	
		PI 10.2.02 Đề xuất các giải pháp hoặc phương án điều chỉnh hoạt động bán hàng dựa trên kết quả phân tích, phù hợp với bối cảnh kinh doanh và nguồn lực thực tế của doanh nghiệp	4
		Định hướng đào tạo: Quản trị nhân lực (Module 3)	
	PLO10.03	**Xây dựng** và **thực thi** được kế hoạch thu hút, duy trì và phát triển nguồn nhân lực phù hợp với mục tiêu phát triển của doanh nghiệp	**4**
		PI 10.1.03 Thiết kế được kế hoạch thu hút, duy trì và phát triển nguồn nhân lực dựa trên phân tích nhu cầu nhân lực, yêu cầu công việc, mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp	4
		PI 10.2.03 Đánh giá được kế hoạch nhân lực thông qua áp dụng các phương pháp nghiệp vụ phù hợp và phân tích hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực	4
Mức tự chủ trách nhiệm			
11	**PLO11**	Chủ động lập kế hoạch công việc, quản lý nguồn lực và giám sát cơ bản; đồng thời thích ứng, sẵn sàng giải quyết các vấn đề phát sinh và làm việc hợp tác hiệu quả.	**3**
		PI11.1. Thiết lập và duy trì việc lập kế hoạch cá nhân/nhóm và quản lý nguồn lực hiệu quả để hoàn thành mục tiêu nhiệm vụ.	3
		PI11.2. Chủ động thích ứng và giải quyết vấn đề phát sinh; đồng thời thể hiện sự ủng hộ đối với vai trò dẫn dắt cơ bản trong công việc chuyên môn.	3
12	**PLO12**	Chủ động tìm hiểu và tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, pháp luật, an toàn và bảo vệ môi trường, chịu trách nhiệm về các quyết định và hành động của bản thân, tích cực tham gia vào các hoạt động đóng góp cho cộng đồng và xã hội.	**3**
		PI 12.1. Chủ động tìm hiểu kiến thức và tuân thủ các quy định của pháp luật, chuẩn mực đạo đức của nhà	3

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
		quản trị trong quá trình thực hiện các quyết định chuyên môn.	
		PI 12.2. Chịu trách nhiệm về các quyết định của bản thân và tham gia tích cực vào các hoạt động đóng góp cho cộng đồng hoặc xã hội.	3

4.2. Trình độ tin học, ngoại ngữ

- Trình độ tin học: Đào tạo người học đạt chuẩn trình độ về tin học về Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản *(theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT)* và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

- Trình độ ngoại ngữ: Đào tạo người học đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam *(theo thông tư Số: 33/2026/TT-BGDT)* và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

4.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh có thể làm việc trong các tổ chức kinh doanh ở mọi thành phần kinh tế, cơ quan chính quyền và các tổ chức phi lợi nhuận với các nhóm vị trí có thể đảm nhận:

- Nhóm chuyên viên kinh doanh, bán hàng: nhân viên kinh doanh, trưởng cửa hàng bán lẻ, giám sát bán hàng.v.v.; triển vọng phát triển trong tương lai có thể trở thành trưởng phòng kinh doanh, giám đốc bán hàng vùng/khu vực, giám đốc phụ trách kinh doanh.v.v.;
- Nhóm chuyên viên phân tích và tư vấn quản trị kinh doanh: trợ lý phân tích và tổng hợp báo cáo về môi trường kinh doanh; lập kế hoạch tài chính, sản xuất, marketing, nhân sự; trợ lý xây dựng và thực hiện chiến lược kinh doanh; hỗ trợ trong giao dịch kinh doanh và sắp xếp công tác cho lãnh đạo; triển vọng phát triển trong tương lai có thể trở thành trưởng phụ trách các phòng ban chức năng, giám đốc phụ trách bộ phận, giám đốc/tổng giám đốc điều hành doanh nghiệp;
- Nhóm chuyên viên tác nghiệp ở các bộ phận chức năng: chuyên viên kế hoạch sản xuất, quản lý chất lượng và năng suất, quản đốc phân xưởng sản xuất, chuyên viên điều phối kho vận, mua sắm và quản lý hàng tồn kho, chuyên viên marketing, chuyên viên R&D, trưởng nhóm tiếp thị, chuyên viên nhân sự, chuyên viên phân tích tài chính và đầu tư, chuyên viên quản lý dự án.v.v.; triển vọng phát triển trong tương lai có thể trở thành trưởng các bộ phận/phòng chức năng, giám đốc phụ trách các lĩnh vực chức năng trong doanh nghiệp, giám đốc/tổng giám đốc doanh nghiệp, tổ chức/tập đoàn;
- Nhóm doanh nhân khởi nghiệp: có khả năng tự khởi nghiệp, tạo lập và điều hành hoạt động kinh doanh, quản lý điều hành doanh nghiệp rất nhỏ, nhỏ và vừa.

- Nhóm chuyên viên nghiên cứu, giảng dạy và quản lý thị trường: chuyên viên nghiên cứu quản trị kinh doanh, phân tích dự báo thị trường, quản lý thị trường tại các viện nghiên cứu tư vấn chính sách và kinh doanh/ cơ quan quản lý thị trường; trợ giảng tại các cơ sở giáo dục đại học; triển vọng trong tương lai có thể trở thành giảng viên chính, giảng viên cao cấp, chuyên gia nghiên cứu, tư vấn về quản trị kinh doanh tại các trường đại học, viện nghiên cứu, các cơ quan, tổ chức thuộc chính phủ và các tập đoàn kinh tế.

Tùy thuộc năng lực của mỗi cá nhân sau khi tốt nghiệp mà cử nhân Quản trị kinh doanh sẽ đảm nhận những vị trí công việc nào tại các tổ chức, doanh nghiệp. Con đường phát triển nghề nghiệp nhìn chung theo định hướng như sau:

o **Trong thời gian từ 0-4 năm** đầu tiên sau khi tốt nghiệp, cử nhân Quản trị kinh doanh có thể làm tại một vị trí công việc hoặc luân chuyển ở nhiều vị trí công việc về kinh doanh; trợ lý cho các nhà quản trị cấp trung; quản trị viên cấp tác nghiệp thuộc các lĩnh vực chức năng khác nhau và tự khởi sự kinh doanh. Cụ thể, họ có thể là:

• *Nhân viên kinh doanh*

• *Nhân viên/quản trị viên tác nghiệp ở các bộ phận chức năng: marketing, sản xuất, bán hàng, nhân sự, dự án, chất lượng, cung ứng vật tư*

• *Trợ lý trưởng bộ phận kinh doanh*

• *Trợ lý dự án*

• *Chuyên viên phân tích và tư vấn kinh doanh*

• *Chủ doanh nghiệp tư nhân, các cơ sở kinh doanh nhỏ*

o **5-10 năm:** cử nhân Quản trị kinh doanh có thể phát triển đến các vị trí:

• *Trưởng một đơn vị trực thuộc: trưởng cửa hàng bán lẻ, trưởng chi nhánh, đại diện khu vực*

• *Giám đốc điều hành vùng/khu vực*

• *Chủ doanh nghiệp vừa và nhỏ*

o **Sau 10 năm,** với các kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm tích lũy được từ hoạt động quản trị điều hành nhiều chức năng khác nhau và quản lý điều hành tổng quát các đơn vị cấp nhỏ lẻ, đỉnh cao nghề nghiệp của một cử nhân Quản trị kinh doanh là:

• *Giám đốc doanh nghiệp*

• *Tổng giám đốc tổng công ty/tập đoàn*

• *Chủ một doanh nghiệp phát triển bền vững*

4.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, người học có đủ kiến thức, năng lực chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp để có thể:

- Tiếp tục học tập ở bậc cao hơn (Thạc sĩ, Tiến sĩ) và có điều kiện liên thông sang các ngành đào tạo khác;

- Tự nghiên cứu, học tập, bổ sung các tri thức và kỹ năng còn thiếu nhằm đáp ứng với yêu cầu của vị trí công tác và quy hoạch phát triển nhân sự ở đơn vị công tác.

4.5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn đã tham khảo

- Khung trình độ quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chương trình đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh Trường Đại học Kinh tế Quốc dân;

- Chương trình đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh Trường Đại học Thương mại;

- Chương trình đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà nẵng;

- Chương trình đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội;

- Chương trình đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh Trường đại học Boise state – Hoa Kỳ;

5. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ở bảng bên dưới cho thấy rằng học viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bảng 1. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT	**Chuẩn đầu ra của CTĐT**											
	PLO1	**PLO2**	**PLO3**	**PLO4**	**PLO5**	**PLO6**	**PLO7**	**PLO8**	**PLO9**	**PLO10**	**PLO11**	**PLO12**
Mục tiêu chung:												
Mục tiêu cụ thể												
PO1	x											
PO2		x	x	x								
PO3					x	x	x					
PO4								x	x	x		
PO5											x	x

6. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Bảng 2. Mức độ tương thích của chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Kiến thức	**Kỹ năng**	**Mức tự chủ và trách nhiệm**
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.	KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.	TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.
KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.	KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.	TCTN 3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.	KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.	TCTN 4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.	
	KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	

Bảng 3 Đối sánh giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam

CĐR theo Khung TĐQG / Chuẩn đầu ra	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO1		x													
PLO2		x													
PLO3	x														
PLO4	x														
PLO5								x	x	x					
PLO6			x			x	x								
PLO7											x				
PLO8			x												
PLO9				x	x										x

PLO10															x
PLO11						x								x	
PLO12												x	x		

7. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

7.1 Thông tin tuyển sinh

Căn cứ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thông báo và hướng dẫn của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (https://uneti.edu.vn/chuyen-muc/tuyen-sinh)

+ Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

+ Phương thức tuyển sinh: Theo Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp. Năm 2024, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp có 05 phương thức tuyển sinh, cụ thể như sau:

(1). Phương thức 1: Xét tuyển thẳng

(2). Phương thức 2: Xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024

(3). Phương thức 3: Xét tuyển kết quả học tập bậc THPT

(4). Phương thức 4: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá tư duy do Đại học Bách khoa Hà Nội chủ trì tổ chức

(5). Phương thức 5: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức

7.2. Điều kiện tốt nghiệp

Căn cứ vào Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học và Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp Ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Theo Điều 24, Quy chế đào tạo đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (Ban hành kèm theo Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN, ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp. Sinh viên được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định tại Điều 2 của Quy chế này;

c) Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa đạt từ **2,00** trở lên;

d) Có các chứng chỉ hoặc chứng nhận ngoại ngữ, tin học theo quy định của Trường với từng đối tượng và thời điểm;

đ) Có Chứng chỉ giáo dục quốc phòng – an ninh đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và hoàn thành học phần giáo dục thể chất đối với các ngành không chuyên về thể dục – thể thao;

e) Có đơn gửi Phòng Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

8. Chiến lược giảng dạy và học

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản trị kinh doanh được triển khai giảng dạy theo phương pháp giảng dạy tích cực thúc đẩy người học phát triển ý tưởng sáng tạo. Để đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, Khoa Quản trị và Marketing đã xây dựng các chiến lược giảng dạy – học tập và các phương pháp dạy và học cụ thể. Việc lựa chọn phương pháp dạy học, hình thức tổ chức hoạt động dạy học vừa phải đảm bảo phù hợp đặc thù của khoa, vừa trang bị cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp cũng như các kỹ năng mềm, năng lực tự chủ và trách nhiệm.

Sinh viên sẽ sử dụng các phương pháp học tập chủ động, giảng viên đóng vai trò là người hướng dẫn, lấy người học làm trung tâm, kết hợp lý thuyết và thực hành thông qua các hoạt động dạy và học đa dạng như học với nhóm, thuyết trình, tăng cường thảo luận, nghiên cứu tình huống, chuyên đề, mở rộng phạm vi học tập… nhằm tăng cường khả năng tự học của sinh viên, nâng cao kiến thức và nghiệp vụ chuyên môn ngành quản trị kinh doanh, phát triển kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm bổ trợ cần thiết cho phát triển nghề nghiệp và thúc đẩy động động cơ khởi nghiệp.

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh sử dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm đạt được mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Các phương pháp giảng dạy và học tập chủ yếu được sử dụng như sau:

Bảng 4. Các chiến lược và phương pháp dạy – học

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
1	***Giảng dạy trực tiếp:*** - Thông tin được truyền đạt đến sinh viên theo cách trực tiếp: giáo viên giảng bài và sinh viên lắng nghe. - Áp dụng trong các lớp học truyền thống và đặc biệt hiệu quả khi giảng viên muốn truyền đạt cho sinh viên những kiến thức cơ bản hoặc	*Thuyết giảng (Lecture)*	GV trình bày và giải thích nội dung bài giảng. Sinh viên có trách nhiệm nghe và ghi lại các điều cần thiết để đạt được kiến thức.	PLO1; PLO2; PLO3; PLO12
		Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)	GV hướng dẫn và giải thích các khía cạnh của nội dung bài học, giúp sinh viên đạt được các kiến thức và kĩ năng.	PLO1; PLO2; PLO3; PLO6, PLO12

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
	giải thích một kĩ năng mới. - Hầu hết các học phần lý thuyết trong chương trình đào tạo được áp dụng.			
2	***Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học:*** - Phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành kỹ năng phản xạ trong phương pháp học tập của sinh viên. - Thúc đẩy tư duy và học tập sáng tạo, độc lập, bao gồm: giải quyết vấn đề, động não và nghiên cứu trường hợp cụ thể. - Một số học phần lý thuyết trong khối kiến thức chuyên ngành, các học phần thực hành nghề nghiệp, tiểu luận môn học, khoá luận được áp dụng.	*Giải quyết vấn đề (Problem Solving)*	- Đặt vấn đề (GV tạo tình huống bài học) - HV phải dùng tư duy sâu và logic để nhìn nhận và giải quyết các vướng mắc giữa tình hình hiện tại và mục tiêu mong muốn, qua đó, học được các kiến thức mới trong khi đối mặt và giải quyết vấn đề. - Kết luận và vận dụng	PLO3, PLO5, PLO6, PLO8, PLO9
		Tập kích não (Brainstorming)	- Trong quá trình làm việc nhóm, sinh viên đặt ra các câu hỏi, ý tưởng và ví dụ, được dùng để minh họa, mở rộng và đào sâu vào ý tưởng chính hoặc chủ đề. - Sinh viên đóng góp ý kiến nhằm phát triển cách suy nghĩ sáng tạo, tìm kiếm ý tưởng và phương pháp giải quyết vấn đề. - Kết luận và vận dụng	PLO5, PLO6, PLO11
		Học theo tình huống (Case Study)	- Giảng viên sẽ đưa ra các nhiệm vụ và các mốc thời gian tùy theo từng tình huống thực tế tại doanh nghiệp ứng với từng nội dung học phần. - Sinh viên nghiên cứu tình huống, xác định và phân tích vấn đề sẽ giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định và kỹ năng học tập.	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4.1; PLO4.2; PLO4.3 PLO6; PLO8; PLO12

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
			- Báo cáo kết quả sẽ giúp sinh viên tạo ra lối tư duy sâu để trao đổi với giảng viên, sinh viên khác.	
3	***Dạy học dựa trên hoạt động:*** - Khuyến khích sinh viên học tập thông qua các hoạt động thực tế. - Sinh viên có cơ hội trải nghiệm thực tế, thực hiện các khám phá, đưa ra quyết định, giải quyết vấn đề và tự mình tương tác với người khác.	*Đi thực tế (Field Trip)*	- Thực hiện giới thiệu, tìm hiểu thực tế các hoạt động tại doanh nghiệp và sinh viên qua việc lĩnh hội các kiến thức đã được học sẽ trình bày về thực tế mình tìm hiểu được liên quan đến chủ đề của nội dung học tập. - Sử dụng cho một nhóm các học phần của chuyên ngành, học phần thực tập cuối khoá và được thực hiện gắn với hoạt động ngoại khóa của chương trình đào tạo.	PLO6, PLO8, PLO9, PLO11, PLO12
		Tranh luận (Debates)	- Giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan tới bài học và sinh viên, với những ý kiến khác nhau, cố thuyết phục người khác đồng ý với quan điểm của mình. - Sinh viên đạt được những kỹ năng hữu ích như tư duy sâu, đàm phán, ra quyết định, và nói trước đám đông.	PLO3, PLO5, PLO11
		Thực hành (Practice)	- Giảng viên đưa ra đề bài thực hành, hướng dẫn về nội dung các bài thực hành. - Sinh viên được chia thành các nhóm nhỏ để giải quyết các vấn đề nhất định và hiển thị kết quả bằng cách báo cáo hoặc giảng bài hoặc có thể tiến hành thao tác theo cá nhân. - Sinh viên được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản qua các bài thực hành từ đơn giản cho đến phức tạp	PLO6, PLO8, PLO9, PLO11, PLO10
4		*Dự án nghiên cứu/ đề án*	- Thiết kế ý tưởng dự án (gồm các bước: xác định vấn đề thực tiễn,	PLO8, PLO10,

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
	Dạy học hướng phát huy tính tự học, tự nghiên cứu: Áp dụng trong các học phần có bài tập lớn, tiểu luận chuyên đề, thực tập, khoá luận tốt nghiệp, làm bài tập ở nhà, viết báo cáo môn học, trình bày kế hoạch và học tập tự do – tự nghiên cứu tài liệu tham khảo có liên quan.	*nghiên cứu (Research Project)*:	mục tiêu dự án, nguồn hỗ trợ sinh viên thực hiện, thiết kế công cụ đánh giá sản phẩm dự án) - Tổ chức dạy học dự án (gồm các bước: xây dựng ý tưởng dự án, quyết định chủ đề; xây dựng kế hoạch thực hiện; thực hiện dự án; báo cáo dự án và đánh giá)	PLO11, PLO12
		Bài tập cá nhân (Work Assignment):	- Giảng viên giao đề bài, bài tập cá nhân. - Sinh viên được yêu cầu phải hoàn thành các bài tập của giảng viên tại nhà. Yêu cầu khả năng tư duy độc lập để giải quyết vấn đề/tình huống/bài thực hành được đưa ra trên cơ sở vận dụng kiến thức, kỹ năng đã được học tập, thảo luận với thái độ cầu thị	PLO3, PLO6, PLO11, PLO12
		Phương pháp đọc và nghiên cứu tài liệu (Reading and studying documents)	Phát triển khả năng tự học của sinh viên để chuẩn bị bài trước buổi học và ôn tập bài sau buổi học.	PLO1; PLO2; PLO3 PLO4.1; PLO4.2; PLO4.3; PLO12
		Học trực tiếp kết hợp trực tuyến (Blended learning)	- Sử dụng các công nghệ giảng dạy điện tử, di động và phần mềm ứng dụng giảng dạy trực tuyến trong việc dạy và học. - Hầu hết các học phần trong chương trình đào tạo được thực hiện dựa trên việc kết hợp bài giảng, tài liệu, video, các nguồn tài nguyên web, các thiết bị tương tác trực tuyến… trong bài học. - Việc tổ chức giảng dạy trực tiếp kết hợp với sự hỗ trợ trực tuyến của	PLO6, PLO11, PLO12

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
			hệ thống quản lý học tập LMS (Learning Management System) và Googlemeet	
5	***Dạy học tăng cường hợp tác:*** - Giúp sinh viên trở nên năng động, có trách nhiệm, nhờ vào sự tương tác tích cực và hợp tác trong nhóm. Bên cạnh đó, sinh viên có thể thực hành các kĩ năng lắng nghe, tôn trọng và xem xét các mặt của một vấn đề. - Tập trung làm cho sinh viên tương tác với nhau và sau đó áp dụng các kỹ năng này vào thực tế. Các phương pháp hợp tác thường được sử dụng trong các học phần lý thuyết thuộc chương trình đào tạo. - Hầu hết các học phần lý thuyết thuộc khối kiến thức đại cương và chuyên nghiệp, mỗi học phần lý thuyết thường được bố trí 2-3 buổi thảo luận trực tiếp trên lớp và 2-3 buổi trực tuyến tuỳ thuộc vào thời lượng của mỗi học phần. Một số học phần thực hành cũng được	*Thảo luận (Discussion)*	- Giảng viên đưa ra vấn đề - Sinh viên được chia thành các nhóm và đưa ý kiến về vấn đề giảng viên đã đưa ra. Phương pháp này giúp cho sinh viên phân tích các định nghĩa, ý tưởng, dữ liệu về chủ đề và bàn luận với giảng viên, qua đó có thể liên kết các ý tưởng và làm rõ vấn đề.	PLO3; PLO5; PLO11
		Học nhóm (Teamwork Learning)	- Sinh viên được chia thành những nhóm nhỏ để giải quyết vấn đề được cho, và trình bày kết quả bằng báo cáo hoặc thuyết trình. - Sinh viên được cung cấp kiến thức căn bản và kỹ năng làm việc nhóm	PLO5; PLO6; PLO11
		Câu hỏi gợi mở (Inquiry)	Giảng viên sử dụng các câu hỏi hoặc vấn đề mở và hướng dẫn sinh viên/nhóm sinh viên trả lời từng bước một.	PLO12

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
	giảng viên tổ chức cho thực hành theo nhóm, thực tập cuối khoá tại doanh nghiệp cũng có thể được tổ chức theo nhóm			

9. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

9.1. Các hình thức đánh giá

Đánh giá sinh viên trong quá trình học tập là hoạt động xác độ mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần từ đó bảo đảm học viên đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Việc đánh giá kết quả học tập được căn cứ theo Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN, ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc Ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Khoa Quản trị và Marketing đã phát triển và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Các phương pháp đánh giá này được thiết kế để đảm bảo không chỉ đánh giá kiến thức chuyên môn của sinh viên mà còn tập trung vào đánh giá thái độ và kỹ năng được thể hiện rõ trong chuẩn đầu ra (CLOs) của học phần trong chương trình đào tạo.

Tùy theo chuẩn đầu ra của học phần, giảng viên sẽ lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp cho các điểm thành phần (điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần…). Sau khi sinh viên hoàn thành đủ số giờ lên lớp theo quy định cho từng học phần sẽ tham dự kỳ thi kết thúc học phần theo hình thức tự luận, trắc nghiệm hoặc vừa tự luận vừa trắc nghiệm, viết chuyên đề báo cáo (tiểu luận) môn học hoặc đề án môn học, hoặc báo cáo môn học kết hợp với vấn đáp.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh:

Bảng 5. Các phương pháp đánh giá

TT	Phương pháp đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
A	**Đánh giá quá trình (Ongoing/Formative Assessment)**	Mục đích của đánh giá quá trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Việc đánh giá quá trình được thực hiện theo Rubric 1, Rubric 2a, Rubric 2b, Rubric 3a, Rubric 3b.
1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	*Mô tả phương pháp*: Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của người học trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt, đúng đắn, chấp hành nội quy, nền nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo quy định. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1
2	Đánh giá bài tập (Work Assignment)	*Mô tả phương pháp*: Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân hoặc một nhóm người học được đánh giá theo tiêu chí cụ thể. Việc đánh giá được thực hiện theo Rubric 2a hoặc Rubric 2b (tuỳ từng trường hợp cụ thể)
3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	*Mô tả phương pháp*: Trong một số học phần, người học được yêu cầu làm việc nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp người học đạt được kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Việc đánh giá được thực hiện theo Rubric 3a hoặc Rubric 3b
B	**Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)**	Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá định kỳ/tổng kết học phần.

TT	Phương pháp đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
4	Kiểm tra viết (Written Exam)	*Mô tả phương pháp:* Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10 (dựa trên đáp án được thiết kế sẵn). Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.
5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	*Mô tả phương pháp:* Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, Sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.
6	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)	*Mô tả phương pháp*: Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong mẫu Rubric 4
7	Báo cáo thực hành, Tiểu luận môn học, Đề án môn học (Written Report)	*Mô tả phương pháp*: Người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ… trong báo cáo. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5a, Rubric 5b, Rubric 5c.
8	Đánh giá báo cáo thực tập (Internship Report)	*Mô tả phương pháp*: người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ… trong báo cáo. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 6a, Rubric 6b.
9	Đánh giá Khoá luận tốt nghiệp (Graduation Thesis)	*Mô tả phương* pháp: Khoá luận tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khoá luận bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 7a, Rubric 7b, Rubric 7c.

9.2. Điểm đánh giá học phần, điểm trung bình học kỳ và xếp loại học lực

1. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thực hành môn học, tiểu luận, thảo luận:

a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) được xác định bởi các loại điểm: điểm thi kết thúc học phần (chiếm tỷ trọng 60%) và điểm quá trình (là điểm trung bình các điểm đánh giá bộ phận trong quá trình giảng dạy) (chiếm tỷ trọng 40%).

Trong đó các điểm đánh giá bộ phận được quy định như sau:

- Điểm kiểm tra định kỳ - tính hệ số 2:

+ Là điểm kiểm tra hết chương hoặc hết từng phần chính của học phần (thời gian làm bài là 1 tiết), kiểm tra phần thực hành môn học, điểm tiểu luận

+ Số lần kiểm tra định kỳ: Được quy định bằng số tín chỉ của học phần đó.

- Điểm kiểm tra thường xuyên - tính hệ số 1:

+ Là điểm kiểm tra hỏi đáp đầu giờ hoặc trong giờ lên lớp, kiểm tra từ 15 phút trở xuống, kiểm tra nhận thức và thái độ tham gia thảo luận của sinh viên trong giờ học.

+ Số lần kiểm tra thường xuyên: tối thiểu là 1. Ngoài ra, Khoa, tổ chuyên môn có thể quy định số lần kiểm tra tối thiểu cho từng học phần cụ thể.

- Điểm chuyên cần - có hệ số bằng số tín chỉ của học phần đó.

b) Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận, thi kết thúc học phần do Bộ môn đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định công khai trong đề cương chi tiết của học phần.

2. Đối với các học phần thực hành, thí nghiệm, tiểu luận, bài tập lớn, thực tập:

a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) là điểm trung bình của các loại điểm đánh giá bộ phận trong quá trình giảng dạy.

Trong đó các điểm đánh giá bộ phận được quy định như sau:

- Điểm kiểm tra định kỳ: là điểm đánh giá các bài thực hành định kỳ trong quá trình giảng dạy, được tính hệ số 1.

Số điểm kiểm tra định kỳ: Được quy định bằng số tín chỉ của học phần đó.

- Điểm chuyên cần:

+ Điểm chuyên cần được đánh giá theo thời gian tham gia học tập trên lớp

b) Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận do Bộ môn đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định công khai trong Đề cương chi tiết của học phần.

3. Điểm đánh giá bộ phận, điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần, điểm học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

4. Điểm học phần được tính như sau:

a) Đối với học phần lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thực hành môn học, thí nghiệm, thảo luận: Điểm học phần được tính bằng 40% điểm quá trình cộng với 60% điểm thi kết thúc học phần;

b) Đối với học phần thực hành, thực tập: Điểm học phần là điểm trung bình của các điểm đánh giá bộ phận.

5. Điểm học phần được chuyển thành điểm chữ như sau:

a) Loại đạt:	A	(8,5 - 10)	Giỏi
	B^+	(7,8 - 8,4)	Khá Giỏi
	B	(7,0 - 7,7)	Khá
	C^+	(6,3 - 6,9)	Trung bình Khá
	C	(5,5 - 6,2)	Trung bình
	D^+	(4,8 - 5,4)	Trung bình yếu
	D	(4,0 - 4,7)	Yếu
b) Loại không đạt:	F^+	(3,0 - 3,9)	Kém
	F	(0,0 - 2,9)	Rất Kém

9.3. Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Bảng 6. Mối liên hệ giữa các PPKTĐG với các PLO

TT	Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)															
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4.1	PLO4.2	PLO4.3	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10.1	PLO10.2	PLO10.3	PLO11	PLO12
A																	
1	Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x
3	Đánh giá thuyết trình		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
B																	
4	Kiểm tra viết, tự luận	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x		x
5	Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x				x		x	x		x	x	x		x
6	Bảo vệ và thi vấn đáp		x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x		x

7	Báo cáo thực hành, Tiểu luận môn học/Đề án môn học		x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x
8	Đánh giá báo cáo thực tập				x	x	x		x			x	x	x	x		x
9	Đánh giá khoá luận tốt nghiệp							x				x	x	x	x	x	x

10. Cấu trúc chương trình đào tạo

10.1. Cấu trúc chương trình đào tạo áp dụng cho K18

10.1.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá **136** tín chỉ *(Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC))*, trong đó:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 38 tín chỉ
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 98 tín chỉ
  - *Phần lý thuyết* *59 tín chỉ*
  - *Phần thực hành, thực tập, đồ án* *30 tín chỉ*
  - *Khoá luận tốt nghiệp* *9 tín chỉ*

10.1.2. Nội dung chương trình đào tạo

Mã học phần	**Học phần**	**Khoa/Bộ môn thực hiện**	**Số tín chỉ**	**Khối lượng kiến thức** (LT, TH/TL, Tự học)	**Ghi chú**
1. Kiến thức giáo dục đại cương (38 tín chỉ) *(chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)*			**38**		
	1.1. Lý luận chính trị		**11**		
001535	1. Triết học Mác-Lênin	LLCT&PL	3	(33,24,90)	x
001536	2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin	LLCT&PL	2	(21,18,60)	x
001537	3. CNXH Khoa học	LLCT&PL	2	(21,18,60)	x
000573	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCT&PL	2	(21,18,60)	x
001538	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT&PL	2	(21,18,60)	x
	1.2. Khoa học xã hội		**2**		
000585	Pháp luật đại cương	LLCT&PL	2	(26,8,60)	x
	1.3. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học		**6**		
001102	1. Xác suất thống kê	KHUD	3	(36,18,90)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
002378	2. Toán ứng dụng trong kinh tế	KHUD	3	(36,18,90)	x
002967	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI	KHUD	1	(15,0,30)	
	1.4. Ngoại ngữ		**16**		
001942	1. Tiếng Anh 1	NN	4	(48,24,120)	x
001943	2. Tiếng Anh 2	NN	4	(48,24,120)	x
001944	3. Tiếng Anh 3	NN	4	(48,24,120)	x
001945	4. Tiếng Anh 4	NN	4	(48,24,120)	x
	1.5. Kiến thức bổ trợ		**3**		
002151	1. Kỹ năng nhận thức bản thân	LLCT&PL	1	(15,0,30)	x
002238	3. Kỹ năng nghề nghiệp - QTKD	QT&MAR	1	(15,0,30)	x
002129	3. Kỹ năng phỏng vấn xin việc	LLCT&PL	1	(15,0,30)	x
002969	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	P. KHCN	1	(15,0,30)	
	1.6. Giáo dục thể chất	**GDTC**	**4**		
000718	1. Giáo dục thể chất 1	GDTC	1	(0,30,30)	x
000719	2. Giáo dục thể chất 2	GDTC	1	(0,30,30)	x
000739	3. Giáo dục thể chất 3	GDTC	1	(0,30,30)	x
000740	4. Giáo dục thể chất 4	GDTC	1	(0,30,30)	x
	1.7. Giáo dục quốc phòng	**GDQP**	**8**		
002200	1. Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP	3	(37,16,0)	x
002201	2. Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP	2	(22,16,0)	x
002202	3. Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP	1	(7,16,0)	x
002203	4. Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP	2	(4,56,0)	x
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (98 tín chỉ)			**98**		
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành		**26**		
	2.1.1. Kiến thức bắt buộc		***14***		
000564	1. Kinh tế vi mô	DLKS	2	(26,8,60)	x
000565	2. Kinh tế vĩ mô	DLKS	2	(26,8,60)	x
001201	3. Quản trị học	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
000681	4. Lý thuyết hạch toán kế toán	KT	3	(39,12,90)	x
000568	5. Pháp luật kinh tế	DLKS	2	(26,8,60)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
001269	6. Nguyên lý thống kê và thống kê kinh doanh	DLKS	2	(26,8,60)	x
	2.1.2. Kiến thức tự chọn (chọn 5 trong các học phần)		***12***		
003362	Văn hoá doanh nghiệp	QT&MAR	3	(36,18,90)	
000519	Văn hóa kinh doanh	TM	2	(26,8,60)	x
000566	Lịch sử các học thuyết kinh tế	TM	2	(26,8,60)	x
003363	Đạo đức kinh doanh	QT&MAR	3	(36,18,90)	
000480	Hệ thống thông tin quản lý	QT&MAR	2	(26,8,60)	x
003364	Hệ thống thông tin hỗ trợ ra quyết định	QT&MAR	3	(36,18,90)	
001109	Tài chính tiền tệ	TCNH&BH	3	(39,12,90)	x
000666	Tài chính doanh nghiệp	TCNH&BH	3	(39,12,90)	
001717	Kế toán doanh nghiệp	KTKT	3	(39,12,90)	x
	2.2. Kiến thức cốt lõi của ngành		**47**		
	2.2.1. Kiến thức bắt buộc		***35***		
001104	Marketing căn bản	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
000497	Quản trị nhân lực	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
000970	Quản trị tài chính	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
001427	Quản trị sản xuất	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
001392	Quản trị bán hàng	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
001426	Quản trị chiến lược	QT&MAR	3	(36,18,90	x
001106	Quản trị kinh doanh quốc tế	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
001324	Phân tích hoạt động kinh doanh	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
001349	Tiểu luận 1: Nghiên cứu và dự báo thị trường	QT&MAR	2	(0,60,60)	x
001345	Thực hành quản trị nhân lực	QT&MAR	3	(0,90,90)	x
001108	Thực hành quản trị tài chính	QT&MAR	3	(0,90,90)	x
001373	Thực hành quản trị bán hàng	QT&MAR	3	(0,90,90)	x
	2.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 4 trong các học phần)		***12***		
001107	1. Quản trị Marketing	QT&MAR	3	(36,18,90)	
001608	2. Truyền thông marketing tích hợp	QT&MAR	3	(36,18,90)	
001370	3. Quản trị chuỗi cung ứng	TM	3	(39,12,90)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
001607	4. Quản trị Logistics	TM	3	(39,12,90)	
002062	5. Quản trị đổi mới sáng tạo	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
002568	6. Khởi sự kinh doanh	QT&MAR	3	(36,18,90)	
001105	7. Tin ứng dụng ngành quản trị kinh doanh	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
001601	8. Quản trị rủi ro	QT&MAR	3	(36,18,90)	
001371	9. Quản trị hành chính văn phòng	QT&MAR	3	(36,18,90	x
001617	10. Quản trị nhóm làm việc	QT&MAR	3	(36,18,90)	
	2.3. Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng *(chọn theo Module)*		**25**		
	2.3.1. Module 1: Quản trị kinh doanh tổng hợp		***25***		
	2.3.1.1. Kiến thức bắt buộc		8		
001254	1. Quản trị chất lượng	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
001893	2. Thực hành mô phỏng chiến lược	QT&MAR	3	(0,90,90)	x
000516	3. Tiểu luận 2: Phân tích hoạt động kinh doanh	QT&MAR	2	(0,60,60)	x
	2.3.1.2. Kiến thức tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)		3		
001253	1. Quản trị dự án	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
001335	2. Lập và quản lý dự án đầu tư	QT&MAR	3	(36,18,90)	
000899	**Thực tập cuối khoá ngành QTKD**	QT&MAR	**5**	(0,150,0)	x
001604	**Khóa luận tốt nghiệp ngành QTKD**	QT&MAR	**9**	(0,270,0)	
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
003373	Chuyên đề 1: Giao dịch và đàm phán kinh doanh	QT&MAR	3	(0,90,0)	x
003374	Chuyên đề 2: Quản trị thương hiệu	QT&MAR	3	(0,90,0)	x
003375	Chuyên đề 3: Quản trị chất lượng dịch vụ	QT&MAR	3	(0,90,0)	x
	2.3.2. Module 2: Quản trị bán hàng		***25***		
	2.3.1.1. Kiến thức bắt buộc		8		

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
002719	1. Quản trị bán lẻ	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
002720	2. Thực hành quản trị bán lẻ	QT&MAR	3	(0,90,90)	x
003376	3. Tiểu luận 2: Phân tích hoạt động bán hàng	QT&MAR	2	(0,60,60)	x
	2.3.1.2. Kiến thức tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)		3		
002101	1. Quản trị quan hệ khách hàng	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
002390	2. Quan hệ công chúng	QT&MAR	3	(36,18,90)	
000899	**Thực tập cuối khóa ngành QTKD**	QT&MAR	**5**	(0,150,0)	x
001604	**Khóa luận tốt nghiệp ngành QTKD**	QT&MAR	**9**	(0,270,0)	
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
003377	Chuyên đề 1: Digital marketing	QT&MAR	3	(0,90,0)	x
003378	Chuyên đề 2: Quản trị kênh phân phối	QT&MAR	3	(0,90,0)	x
003379	Chuyên đề 3: Marketing B2B	QT&MAR	3	(0,90,0)	x
	2.3.3. Module 3: Quản trị nhân lực		***25***		
	2.3.1.1. Kiến thức bắt buộc		8		
002721	1. Tuyển dụng nhân lực	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
002723	2. Thực hành tuyển dụng nhân lực	QT&MAR	3	(0,90,90)	x
003380	3. Tiểu luận 2: Đánh giá hiệu suất nhân lực	QT&MAR	2	(0,60,60)	x
	2.3.1.2. Kiến thức tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)		3		
002722	1. Phát triển nguồn nhân lực	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
002725	2. Tổ chức và định mức lao động	QT&MAR	3	(36,18,90)	
000899	**Thực tập cuối khóa ngành QTKD**	QT&MAR	**5**	(0,150,0)	x
001604	**Khóa luận tốt nghiệp ngành QTKD**	QT&MAR	**9**	(0,270,0)	
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
003381	Chuyên đề 1: Quản trị nhân lực số	QT&MAR	3	(0,90,0)	x
003382	Chuyên đề 2: Quan hệ lao động	QT&MAR	3	(0,90,0)	x
003383	Chuyên đề 3: Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	QT&MAR	3	(0,90,0)	x

10.1.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

Thời gian đào tạo toàn khoá: 4 năm. Kế hoạch đào tạo dự kiến như sau:

MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	Thời lượng	Ghi chú
	Học kỳ 1 (7 học phần BB + 1 TC)	**17**	
001535	Triết học Mác-Lênin	3(33,24,90)	BB
001102	Xác suất thống kê	3(36,18,90)	BB
000585	Pháp luật đại cương	2(26,8,60)	BB
000564	Kinh tế vi mô	2(26,8,60)	BB
001201	Quản trị học	3(36,18,90)	BB
003362	Văn hoá doanh nghiệp	3(36,18,90)	TC
000519	Văn hóa kinh doanh	2(26,8,60)	TC
003363	Đạo đức kinh doanh	3(36,18,90)	TC
000718	Giáo dục thể chất 1	1(0,30,30)	BB
	Học kỳ 2 (7 học phần BB + 1 TC)	**20**	
001942	Tiếng Anh 1	4(48,24,120)	BB
000568	Pháp luật kinh tế	2(26,8,60)	BB
002151	Kỹ năng nhận thức bản thân	1(15,0,30)	BB
000565	Kinh tế vĩ mô	2(26,8,60)	BB
000681	Lý thuyết hạch toán kế toán	3(39,12,90)	BB
001104	Marketing căn bản	3(36,18,90)	BB
000480	Hệ thống thông tin quản lý	2(26,8,60)	TC
003364	Hệ thống thông tin hỗ trợ ra quyết định	2(26,8,60)	TC
000566	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2(26,8,60)	TC
000719	Giáo dục thể chất 2	1(0,30,30)	BB
	Học kỳ 3 (7 học phần BB + 2TC)	**21**	
001943	Tiếng Anh 2	4(48,24,120)	BB
001536	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2 (21,18,60)	BB
001269	Nguyên lý thống kê và thống kê kinh doanh	2(26,8,60)	BB
001053	Toán ứng dụng cho kinh tế	3(36,18,90)	BB
000497	Quản trị nhân lực	3(36,18,90)	BB
000739	Giáo dục thể chất 3	1(0,30,30)	BB
001109	Tài chính tiền tệ	3(39,12,90)	TC
000666	Tài chính doanh nghiệp	3(39,12,90)	TC
001717	Kế toán doanh nghiệp	3(39,12,90)	TC
001371	Quản trị hành chính văn phòng	3(36,18,90)	TC
001617	Quản trị nhóm làm việc	3(36,18,90)	TC

MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	Thời lượng	Ghi chú
	Học kỳ 4 (6 học phần BB + 1 TC)	**21**	
001944	Tiếng Anh 3	4(48,24,120)	BB
001537	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(21,18,60)	BB
002238	Kỹ năng nghề nghiệp - QTKD	1(15,0,30)	BB
001392	Quản trị bán hàng	3(36,18,90)	BB
001349	Tiểu luận 1: Nghiên cứu và dự báo thị trường	2(0,60,60)	BB
001345	Thực hành quản trị nhân lực	3(0,90,90)	BB
001107	Quản trị Marketing	3(36,18,90)	TC
001107	Truyền thông marketing tích hợp	3(36,18,90)	TC
000740	Giáo dục thể chất 4	1(0,30,30)	BB
	Học kỳ 5 (8 học phần BB+1TC)	**21**	
001945	Tiếng Anh 4	4(48,24,120)	BB
000573	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(21,18,60)	BB
000970	Quản trị tài chính	3(36,18,90)	BB
001373	Thực hành quản trị bán hàng	3(0,90,90)	BB
001105	Tin ứng dụng ngành quản trị kinh doanh	3(36,18,90)	TC
001601	Quản trị rủi ro	3(36,18,90)	TC
002200	Giáo dục quốc phòng - HP1	3(37,16,0)	BB
002201	Giáo dục quốc phòng - HP2	2(22,16,0)	BB
002202	Giáo dục quốc phòng - HP3	1(7,16,0)	BB
002203	Giáo dục quốc phòng - HP4	2(4,56,0)	BB
	Học kỳ 6 (4 học phần BB + 1 TC+ 1 học phần chuyên ngành theo Module 1 hoặc Module 2 hoặc Module 3)	**18**	
001538	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2(21,18,60)	BB
001427	Quản trị sản xuất	3(36,18,90)	BB
001426	Quản trị chiến lược	3(36,18,90)	BB
001108	Thực hành quản trị tài chính	3(0,90,90)	BB
001324	Phân tích hoạt động kinh doanh	3(36,18,90)	BB
002062	Quản trị đổi mới sáng tạo	3(36,18,90)	TC
002568	Khởi sự kinh doanh	3(36,18,90)	TC
001254	Quản trị chất lượng	3(36,18,90)	M1.CN
002719	Quản trị bán lẻ	3(36,18,90)	M2.CN
002721	Tuyển dụng nhân lực	3(36,18,90)	M3.CN

MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	Thời lượng	Ghi chú
	Học kỳ 7 (2 học phần BB + 1TC+ 3 học phần chuyên ngành theo Module1 hoặc Module2 hoặc Module3)	**18**	
002129	Kỹ năng phỏng vấn xin việc	1(15,0,30)	BB
001106	Quản trị kinh doanh quốc tế	3(36,18,90)	BB
001370	Quản trị chuỗi cung ứng	3(36,18,90)	TC
001607	Quản trị Logistics	3(36,18,90)	TC
000516	Tiểu luận 2: Phân tích hoạt động kinh doanh	2(0,60,60)	M1.CN
001253	Quản trị dự án	3(36,18,90)	M1.CN
001423	Lập và quản lý dự án đầu tư	3(36,18,90)	M1.CN
001893	Thực hành mô phỏng chiến lược	3(0,90,90)	M1.CN
002101	Quản trị quan hệ khách hàng	3(36,18,90)	M2.CN
002390	Quan hệ công chúng	3(36,18,90)	M2.CN
003376	Tiểu luận 2: Phân tích hoạt động bán hàng	2(0,60,60)	M2.CN
002720	Thực hành quản trị bán lẻ	3(0,90,90)	M2.CN
002722	Phát triển nguồn nhân lực	3(36,18,90)	M3.CN
002725	Tổ chức và định mức lao động	3(36,18,90)	M3.CN
003380	Tiểu luận 2: Đánh giá hiệu suất nhân lực	2(0,60,60)	M3.CN
002723	Thực hành tuyển dụng nhân lực	3(0,90,90)	M3.CN
	Học kỳ 8 (1 học phần BB + 1 học phần TC + Khoá luận hoặc 3 học phần thay thế khoá luận theo Module1 hoặc Module2 hoặc Module3)	**14**	
000899	Thực tập cuối khóa	5(0,150,0)	BB
001604	*Khoá luận tốt nghiệp* *Các học phần thay thế khoá luận*	9(0,270,0)	BB
Module 1: Quản trị kinh doanh tổng hợp			
003373	Chuyên đề 1: Giao dịch và đàm phán kinh doanh	3(0,90,90)	M1.CNTTKL
003374	Chuyên đề 2: Quản trị thương hiệu	3(0,90,90)	M1.CNTTKL
003375	Chuyên đề 3: Quản trị chất lượng dịch vụ	3(0,90,90)	M1.CNTTKL
Module 2: Quản trị bán hàng			
003377	Chuyên đề 1: Digital marketing	3(0,90,90)	M2.CNTTKL
003378	Chuyên đề 2: Quản trị kênh phân phối	3(0,90,90)	M2.CNTTKL
003379	Chuyên đề 3: Marketing B2B	3(0,90,90)	M2.CNTTKL
Module 3: Quản trị nhân lực			
003381	Chuyên đề 1: Quản trị nhân lực số	3(0,90,90)	M3.CNTTKL

MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	Thời lượng	Ghi chú
003382	Chuyên đề 2: Quan hệ lao động	3(0,90,90)	M3.CNTTKL
003383	Chuyên đề 3: Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	3(0,90,90)	M3.CNTTKL

10.2. Cấu trúc chương trình đào tạo áp dụng cho K19

10.2.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá 136 tín chỉ (Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC)), trong đó:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 37 tín chỉ (chiếm 27,2%)
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 99 tín chỉ (chiếm 72,8%)
  - *Phần* lý thuyết 60 tín chỉ
  - Phần thực hành, thực tập, đồ án 30 tín chỉ
  - Khoá luận tốt nghiệp 09 tín chỉ

10.2.2 Nội dung chương trình đào tạo

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương (37 tín chỉ) *(chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)*			**37**		
	1.1. Lý luận chính trị		**11**		
001535	1. Triết học Mác-Lênin	LLCT&PL	3	(33,24,90)	x
001536	2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin	LLCT&PL	2	(21,18,60)	x
001537	3. CNXH Khoa học	LLCT&PL	2	(21,18,60)	x
000573	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCT&PL	2	(21,18,60)	x
001538	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT&PL	2	(21,18,60)	x
	1.2. Khoa học xã hội		**2**		
000585	Pháp luật đại cương	LLCT&PL	2	(26,8,60)	x
	1.3. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học		**5**		
001102	1. Xác suất thống kê	KHƯD	3	(36,18,90)	x
003283	2. Toán ứng dụng trong kinh tế	KHƯD	2	(26,8,60)	x
002967	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI	KHƯD	1	(15,0,30)	

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
	1.4. Ngoại ngữ		**16**		
001942	1. Tiếng Anh 1	NN	4	(48,24,120)	x
001943	2. Tiếng Anh 2	NN	4	(48,24,120)	x
001944	3. Tiếng Anh 3	NN	4	(48,24,120)	x
001945	4. Tiếng Anh 4	NN	4	(48,24,120)	x
	1.5. Kiến thức bổ trợ		**3**		
002151	1. Kỹ năng nhận thức bản thân	LLCT&PL	1	(15,0,30)	x
002238	3. Kỹ năng nghề nghiệp - QTKD	QT&MAR	1	(15,0,30)	x
002129	3. Kỹ năng phỏng vấn xin việc	LLCT&PL	1	(15,0,30)	x
002969	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	P. KHCN	1	(15,0,30)	
	1.6. Giáo dục thể chất	**GDTC**	**4**		
000718	1. Giáo dục thể chất 1	GDTC	1	(0,30,30)	x
000719	2. Giáo dục thể chất 2	GDTC	1	(0,30,30)	x
000739	3. Giáo dục thể chất 3	GDTC	1	(0,30,30)	x
000740	4. Giáo dục thể chất 4	GDTC	1	(0,30,30)	x
	1.7. Giáo dục quốc phòng	**GDQP**	**8**		
002200	1. Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP	3	(37,16,0)	x
002201	2. Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP	2	(22,16,0)	x
002202	3. Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP	1	(7,16,0)	x
002203	4. Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP	2	(4,56,0)	x
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (99 tín chỉ)			**99**		
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành		**24**		
	2.1.1. Kiến thức bắt buộc		***14***		
000564	1. Kinh tế vi mô	DLKS	2	(26,8,60)	x
000565	2. Kinh tế vĩ mô	DLKS	2	(26,8,60)	x
001201	3. Quản trị học	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
000681	4. Lý thuyết hạch toán kế toán	KT	3	(39,12,90)	x
000568	5. Pháp luật kinh tế	DLKS	2	(26,8,60)	x
001269	6. Nguyên lý thống kê và thống kê kinh doanh	DLKS	2	(26,8,60)	x
	2.1.2. Kiến thức tự chọn (chọn 4 trong các học phần)		***10***		
003362	Văn hoá doanh nghiệp	QT&MAR	3	(36,18,90)	

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
000519	Văn hóa kinh doanh	TM	2	(26,8,60)	x
000566	Lịch sử các học thuyết kinh tế	TM	2	(26,8,60)	x
003363	Đạo đức kinh doanh	QT&MAR	3	(36,18,90)	
001715	Hệ thống thông tin quản lý	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
003364	Hệ thống thông tin hỗ trợ ra quyết định	QT&MAR	3	(36,18,90)	
001109	Tài chính tiền tệ	TCNH&BH	3	(39,12,90)	x
000666	Tài chính doanh nghiệp	TCNH&BH	3	(39,12,90)	
	2.2. Kiến thức cốt lõi của ngành		**50**		
	2.2.1. Kiến thức bắt buộc		***35***		
001104	Marketing căn bản	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
000497	Quản trị nhân lực	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
000970	Quản trị tài chính	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
001427	Quản trị sản xuất	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
001392	Quản trị bán hàng	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
001426	Quản trị chiến lược	QT&MAR	3	(36,18,90	x
001106	Quản trị kinh doanh quốc tế	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
001324	Phân tích hoạt động kinh doanh	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
001349	Tiểu luận 1: Nghiên cứu và dự báo thị trường	QT&MAR	2	(0,60,60)	x
001345	Thực hành quản trị nhân lực	QT&MAR	3	(0,90,90)	x
001108	Thực hành quản trị tài chính	QT&MAR	3	(0,90,90)	x
001373	Thực hành quản trị bán hàng	QT&MAR	3	(0,90,90)	x
	2.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 5 trong các học phần)		***15***		
001107	1. Quản trị Marketing	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
001608	2. Truyền thông marketing tích hợp	QT&MAR	3	(36,18,90)	
001370	3. Quản trị chuỗi cung ứng	TM	3	(39,12,90)	x
001607	4. Quản trị Logistics	TM	3	(39,12,90)	
002062	5. Quản trị đổi mới sáng tạo	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
002568	6. Khởi sự kinh doanh	QT&MAR	3	(36,18,90)	
001105	7. Tin ứng dụng ngành quản trị kinh doanh	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
001601	8. Quản trị rủi ro	QT&MAR	3	(36,18,90)	

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
001371	9. Quản trị hành chính văn phòng	QT&MAR	3	(36,18,90	x
001617	10. Quản trị nhóm làm việc	QT&MAR	3	(36,18,90)	
	2.3. Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng *(chọn theo Module)*		**25**		
	2.3.1. Module 1: Quản trị kinh doanh tổng hợp		***25***		
	2.3.1.1. Kiến thức bắt buộc		8		
001254	1. Quản trị chất lượng	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
001893	2. Thực hành mô phỏng chiến lược	QT&MAR	3	(0,90,90)	x
000516	3. Tiểu luận 2: Phân tích hoạt động kinh doanh	QT&MAR	2	(0,60,60)	x
	2.3.1.2. Kiến thức tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)		3		
001253	1. Quản trị dự án	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
001335	2. Lập và quản lý dự án đầu tư	QT&MAR	3	(36,18,90)	
000899	**Thực tập cuối khoá ngành QTKD**	QT&MAR	**5**	(0,150,0)	x
001604	**Khóa luận tốt nghiệp ngành QTKD**	QT&MAR	**9**	(0,270,0)	
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
003373	Chuyên đề 1: Giao dịch và đàm phán kinh doanh	QT&MAR	3	(0,90,0)	x
003374	Chuyên đề 2: Quản trị thương hiệu	QT&MAR	3	(0,90,0)	x
003375	Chuyên đề 3: Quản trị chất lượng dịch vụ	QT&MAR	3	(0,90,0)	x
	2.3.2. Module 2: Quản trị bán hàng		***25***		
	2.3.1.1. Kiến thức bắt buộc		8		
002719	1. Quản trị bán lẻ	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
002720	2. Thực hành quản trị bán lẻ	QT&MAR	3	(0,90,90)	x
003376	3. Tiểu luận 2: Phân tích hoạt động bán hàng	QT&MAR	2	(0,60,60)	x
	2.3.1.2. Kiến thức tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)		3		

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
002101	1. Quản trị quan hệ khách hàng	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
002390	2. Quan hệ công chúng	QT&MAR	3	(36,18,90)	
000899	**Thực tập cuối khóa ngành QTKD**	QT&MAR	**5**	(0,150,0)	x
001604	**Khóa luận tốt nghiệp ngành QTKD**	QT&MAR	**9**	(0,270,0)	
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
003377	Chuyên đề 1: Digital marketing	QT&MAR	3	(0,90,0)	x
003378	Chuyên đề 2: Quản trị kênh phân phối	QT&MAR	3	(0,90,0)	x
003379	Chuyên đề 3: Marketing B2B	QT&MAR	3	(0,90,0)	x
	2.3.3. Module 3: Quản trị nhân lực		***25***		
	2.3.1.1. Kiến thức bắt buộc		8		
002721	1. Tuyển dụng nhân lực	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
002723	2. Thực hành tuyển dụng nhân lực	QT&MAR	3	(0,90,90)	x
003380	3. Tiểu luận 2: Đánh giá hiệu suất nhân lực	QT&MAR	2	(0,60,60)	x
	2.3.1.2. Kiến thức tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)		3		
002722	1. Phát triển nguồn nhân lực	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
002725	2. Tổ chức và định mức lao động	QT&MAR	3	(36,18,90)	
000899	**Thực tập cuối khóa ngành QTKD**	QT&MAR	**5**	(0,150,0)	x
001604	**Khóa luận tốt nghiệp ngành QTKD**	QT&MAR	**9**	(0,270,0)	
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
003381	Chuyên đề 1: Quản trị nhân lực số	QT&MAR	3	(0,90,0)	x
003382	Chuyên đề 2: Quan hệ lao động	QT&MAR	3	(0,90,0)	x
003383	Chuyên đề 3: Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	QT&MAR	3	(0,90,0)	x

10.2.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

Thời gian đào tạo toàn khoá: 4 năm. Kế hoạch đào tạo dự kiến như sau:

MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	Thời lượng	Ghi chú
	Học kỳ 1 (7 học phần BB + 1 TC)	**15**	
001535	Triết học Mác-Lênin	3(33,24,90)	BB
001102	Xác suất thống kê	3(36,18,90)	BB
000585	Pháp luật đại cương	2(26,8,60)	BB
000564	Kinh tế vi mô	2(26,8,60)	BB
001201	Quản trị học	3(36,18,90)	BB
003362	Văn hoá doanh nghiệp	3(36,18,90)	TC
000519	Văn hóa kinh doanh	2(26,8,60)	TC
003363	Đạo đức kinh doanh	3(36,18,90)	TC
000718	Giáo dục thể chất 1	1(0,30,30)	BB
	Học kỳ 2 (7 học phần BB + 1 TC)	**21**	
001942	Tiếng Anh 1	4(48,24,120)	BB
000568	Pháp luật kinh tế	2(26,8,60)	BB
002151	Kỹ năng nhận thức bản thân	1(15,0,30)	BB
000565	Kinh tế vĩ mô	2(26,8,60)	BB
000681	Lý thuyết hạch toán kế toán	3(39,12,90)	BB
001104	Marketing căn bản	3(36,18,90)	BB
001715	Hệ thống thông tin quản lý	3(36,18,90)	TC
003364	Hệ thống thông tin hỗ trợ ra quyết định	3(36,18,90)	TC
000566	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2(26,8,60)	TC
000719	Giáo dục thể chất 2	1(0,30,30)	BB
	Học kỳ 3 (7 học phần BB + 2TC)	**20**	
001943	Tiếng Anh 2	4(48,24,120)	BB
001536	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2 (21,18,60)	BB
001269	Nguyên lý thống kê và thống kê kinh doanh	2(26,8,60)	BB
003283	Toán ứng dụng cho kinh tế	2(26,8,60)	BB

MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	Thời lượng	Ghi chú
000497	Quản trị nhân lực	3(36,18,90)	BB
000739	Giáo dục thể chất 3	1(0,30,30)	BB
001109	Tài chính tiền tệ	3(39,12,90)	TC
000666	Tài chính doanh nghiệp	3(39,12,90)	TC
001371	Quản trị hành chính văn phòng	3(36,18,90)	TC
001617	Quản trị nhóm làm việc	3(36,18,90)	TC
	Học kỳ 4 (6 học phần BB + 1 TC)	**21**	
001944	Tiếng Anh 3	4(48,24,120)	BB
001537	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(21,18,60)	BB
002238	Kỹ năng nghề nghiệp - QTKD	1(15,0,30)	BB
001392	Quản trị bán hàng	3(36,18,90)	BB
001349	Tiểu luận 1: Nghiên cứu và dự báo thị trường	2(0,60,60)	BB
001345	Thực hành quản trị nhân lực	3(0,90,90)	BB
001107	Quản trị Marketing	3(36,18,90)	TC
001107	Truyền thông marketing tích hợp	3(36,18,90)	TC
000740	Giáo dục thể chất 4	1(0,30,30)	BB
	Học kỳ 5 (8 học phần BB+1TC)	**21**	
001945	Tiếng Anh 4	4(48,24,120)	BB
000573	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(21,18,60)	BB
000970	Quản trị tài chính	3(36,18,90)	BB
001373	Thực hành quản trị bán hàng	3(0,90,90)	BB
001105	Tin ứng dụng ngành quản trị kinh doanh	3(36,18,90)	TC
001601	Quản trị rủi ro	3(36,18,90)	TC
002200	Giáo dục quốc phòng - HP1	3(37,16,0)	BB
002201	Giáo dục quốc phòng - HP2	2(22,16,0)	BB
002202	Giáo dục quốc phòng - HP3	1(7,16,0)	BB
002203	Giáo dục quốc phòng - HP4	2(4,56,0)	BB

MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	Thời lượng	Ghi chú
	Học kỳ 6 (4 học phần BB + 1 TC+ 1 học phần chuyên ngành theo Module 1 hoặc Module 2 hoặc Module 3)	**18**	
001538	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2(21,18,60)	BB
001427	Quản trị sản xuất	3(36,18,90)	BB
001426	Quản trị chiến lược	3(36,18,90)	BB
001108	Thực hành quản trị tài chính	3(0,90,90)	BB
001324	Phân tích hoạt động kinh doanh	3(36,18,90)	BB
002062	Quản trị đổi mới sáng tạo	3(36,18,90)	TC
002568	Khởi sự kinh doanh	3(36,18,90)	TC
001254	Quản trị chất lượng	3(36,18,90)	M1.CN
002719	Quản trị bán lẻ	3(36,18,90)	M2.CN
002721	Tuyển dụng nhân lực	3(36,18,90)	M3.CN
	Học kỳ 7 (2 học phần BB + 1TC+ 3 học phần chuyên ngành theo Module1 hoặc Module2 hoặc Module3)	**18**	
002129	Kỹ năng phỏng vấn xin việc	1(15,0,30)	BB
001106	Quản trị kinh doanh quốc tế	3(36,18,90)	BB
001370	Quản trị chuỗi cung ứng	3(36,18,90)	TC
001607	Quản trị Logistics	3(36,18,90)	TC
000516	Tiểu luận 2: Phân tích hoạt động kinh doanh	2(0,60,60)	M1.CN
001253	Quản trị dự án	3(36,18,90)	M1.CN
001423	Lập và quản lý dự án đầu tư	3(36,18,90)	M1.CN
001893	Thực hành mô phỏng chiến lược	3(0,90,90)	M1.CN
002101	Quản trị quan hệ khách hàng	3(36,18,90)	M2.CN
002390	Quan hệ công chúng	3(36,18,90)	M2.CN
003376	Tiểu luận 2: Phân tích hoạt động bán hàng	2(0,60,60)	M2.CN
002720	Thực hành quản trị bán lẻ	3(0,90,90)	M2.CN
002722	Phát triển nguồn nhân lực	3(36,18,90)	M3.CN
002725	Tổ chức và định mức lao động	3(36,18,90)	M3.CN

MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	Thời lượng	Ghi chú
003380	Tiểu luận 2: Đánh giá hiệu suất nhân lực	2(0,60,60)	M3.CN
002723	Thực hành tuyển dụng nhân lực	3(0,90,90)	M3.CN
	Học kỳ 8 (1 học phần BB + 1 học phần TC + Khoá luận hoặc 3 học phần thay thế khoá luận theo Module1 hoặc Module2 hoặc Module3)	**14**	
000899	Thực tập cuối khóa	5(0,150,0)	BB
001604	Khoá luận tốt nghiệp Các học phần thay thế khoá luận	9(0,270,0)	BB
Module 1: Quản trị kinh doanh tổng hợp			
003373	Chuyên đề 1: Giao dịch và đàm phán kinh doanh	3(0,90,90)	M1.CNTTKL
003374	Chuyên đề 2: Quản trị thương hiệu	3(0,90,90)	M1.CNTTKL
003375	Chuyên đề 3: Quản trị chất lượng dịch vụ	3(0,90,90)	M1.CNTTKL
Module 2: Quản trị bán hàng			
003377	Chuyên đề 1: Digital marketing	3(0,90,90)	M2.CNTTKL
003378	Chuyên đề 2: Quản trị kênh phân phối	3(0,90,90)	M2.CNTTKL
003379	Chuyên đề 3: Marketing B2B	3(0,90,90)	M2.CNTTKL
Module 3: Quản trị nhân lực			
003381	Chuyên đề 1: Quản trị nhân lực số	3(0,90,90)	M3.CNTTKL
003382	Chuyên đề 2: Quan hệ lao động	3(0,90,90)	M3.CNTTKL
003383	Chuyên đề 3: Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	3(0,90,90)	M3.CNTTKL

10.3. Cấu trúc chương trình đào tạo áp dụng cho K20

10.3.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá **136** tín chỉ *(Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC))*, trong đó:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 38 tín chỉ (chiếm 27,9%)
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 98 tín chỉ (chiếm 72,1%)
  - *Phần lý thuyết* *59 tín chỉ*
  - *Phần thực hành, thực tập, đồ án* *30 tín chỉ*
  - *Khoá luận tốt nghiệp* *09 tín chỉ*

10.3.2. Nội dung chương trình đào tạo

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương (38 tín chỉ) *(chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)*			**38**		
	1.1. Lý luận chính trị		**11**		
001535	1. Triết học Mác-Lênin	LLCT&PL	3	(33,24,90)	x
001536	2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin	LLCT&PL	2	(21,18,60)	x
001537	3. CNXH Khoa học	LLCT&PL	2	(21,18,60)	x
000573	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCT&PL	2	(21,18,60)	x
001538	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT&PL	2	(21,18,60)	x
	1.2. Khoa học xã hội		**2**		
000585	Pháp luật đại cương	LLCT&PL	2	(26,8,60)	x
	1.3. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học		**5**		
001351	1. Xác suất thống kê	KHƯD	2	(26,8,60)	x
003283	2. Toán ứng dụng trong kinh tế	KHƯD	2	(26,8,60)	x
002967	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI	KHƯD	1	(15,0,30)	x
	1.4. Ngoại ngữ		**16**		
001942	1. Tiếng Anh 1	NN	4	(48,24,120)	x
001943	2. Tiếng Anh 2	NN	4	(48,24,120)	x
001944	3. Tiếng Anh 3	NN	4	(48,24,120)	x
001945	4. Tiếng Anh 4	NN	4	(48,24,120)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
	1.5. Kiến thức bổ trợ		**4**		
002151	1. Kỹ năng nhận thức bản thân	LLCT&PL	1	(15,0,30)	x
002238	3. Kỹ năng nghề nghiệp - QTKD	QT&MAR	1	(15,0,30)	x
002129	3. Kỹ năng phỏng vấn xin việc	LLCT&PL	1	(15,0,30)	x
002969	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	P. KHCN	1	(15,0,30)	x
	1.6. Giáo dục thể chất	**GDTC**	**4**		
000718	1. Giáo dục thể chất 1	GDTC	1	(0,30,30)	x
000719	2. Giáo dục thể chất 2	GDTC	1	(0,30,30)	x
000739	3. Giáo dục thể chất 3	GDTC	1	(0,30,30)	x
000740	4. Giáo dục thể chất 4	GDTC	1	(0,30,30)	x
	1.7. Giáo dục quốc phòng	**GDQP**	**8**		
002200	1. Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP	3	(37,16,0)	x
002201	2. Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP	2	(22,16,0)	x
002202	3. Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP	1	(7,16,0)	x
002203	4. Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP	2	(4,56,0)	x
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (98 tín chỉ)			**98**		
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành		**23**		
	2.1.1. Kiến thức bắt buộc		***14***		
000564	1. Kinh tế vi mô	DLKS	2	(26,8,60)	x
000565	2. Kinh tế vĩ mô	DLKS	2	(26,8,60)	x
001201	3. Quản trị học	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
000681	4. Lý thuyết hạch toán kế toán	KT	3	(39,12,90)	x
000568	5. Pháp luật kinh tế	DLKS	2	(26,8,60)	x
001269	6. Nguyên lý thống kê và thống kê kinh doanh	DLKS	2	(26,8,60)	x
	2.1.2. Kiến thức tự chọn (chọn 3 trong các học phần)		***9***		
003362	Văn hoá doanh nghiệp	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
003363	Đạo đức kinh doanh	QT&MAR	3	(36,18,90)	
001715	Hệ thống thông tin quản lý	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
003364	Hệ thống thông tin hỗ trợ ra quyết định	QT&MAR	3	(36,18,90)	
001109	Tài chính tiền tệ	TCNH&BH	3	(39,12,90)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
000666	Tài chính doanh nghiệp	TCNH&BH	3	(39,12,90)	
	2.2. Kiến thức cốt lõi của ngành		**50**		
	2.2.1. Kiến thức bắt buộc		***35***		
001104	Marketing căn bản	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
000497	Quản trị nhân lực	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
000970	Quản trị tài chính	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
001427	Quản trị sản xuất	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
001392	Quản trị bán hàng	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
001426	Quản trị chiến lược	QT&MAR	3	(36,18,90	x
001106	Quản trị kinh doanh quốc tế	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
001324	Phân tích hoạt động kinh doanh	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
001349	Tiểu luận 1: Nghiên cứu và dự báo thị trường	QT&MAR	2	(0,60,60)	x
001345	Thực hành quản trị nhân lực	QT&MAR	3	(0,90,90)	x
001108	Thực hành quản trị tài chính	QT&MAR	3	(0,90,90)	x
001373	Thực hành quản trị bán hàng	QT&MAR	3	(0,90,90)	x
	2.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 5 trong các học phần)		***15***		
001107	1. Quản trị Marketing	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
001608	2. Truyền thông marketing tích hợp	QT&MAR	3	(36,18,90)	
001370	3. Quản trị chuỗi cung ứng	TM	3	(39,12,90)	x
001607	4. Quản trị Logistics	TM	3	(39,12,90)	
002062	5. Quản trị đổi mới sáng tạo	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
002568	6. Khởi sự kinh doanh	QT&MAR	3	(36,18,90)	
001105	7. Tin ứng dụng ngành quản trị kinh doanh	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
001601	8. Quản trị rủi ro	QT&MAR	3	(36,18,90)	
001371	9. Quản trị hành chính văn phòng	QT&MAR	3	(36,18,90	x
001617	10. Quản trị nhóm làm việc	QT&MAR	3	(36,18,90)	
	2.3. Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng *(chọn theo Module)*		**25**		
	2.3.1. Module 1: Quản trị kinh doanh tổng hợp		***25***		
	2.3.1.1. Kiến thức bắt buộc		8		

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
001254	1. Quản trị chất lượng	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
001893	2. Thực hành mô phỏng chiến lược	QT&MAR	3	(0,90,90)	x
000516	3. Tiểu luận 2: Phân tích hoạt động kinh doanh	QT&MAR	2	(0,60,60)	x
	2.3.1.2. Kiến thức tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)		3		
001253	1. Quản trị dự án	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
001335	2. Lập và quản lý dự án đầu tư	QT&MAR	3	(36,18,90)	
000899	**Thực tập cuối khoá ngành QTKD**	QT&MAR	**5**	(0,150,0)	x
001604	**Khóa luận tốt nghiệp ngành QTKD**	QT&MAR	**9**	(0,270,0)	**x**
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
003373	Chuyên đề 1: Giao dịch và đàm phán kinh doanh	QT&MAR	3	(0,90,0)	x
003374	Chuyên đề 2: Quản trị thương hiệu	QT&MAR	3	(0,90,0)	x
003375	Chuyên đề 3: Quản trị chất lượng dịch vụ	QT&MAR	3	(0,90,0)	x
	2.3.2. Module 2: Quản trị bán hàng		***25***		
	2.3.1.1. Kiến thức bắt buộc		8		
002719	1. Quản trị bán lẻ	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
002720	2. Thực hành quản trị bán lẻ	QT&MAR	3	(0,90,90)	x
003376	3. Tiểu luận 2: Phân tích hoạt động bán hàng	QT&MAR	2	(0,60,60)	x
	2.3.1.2. Kiến thức tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)		3		
002101	1. Quản trị quan hệ khách hàng	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
002390	2. Quan hệ công chúng	QT&MAR	3	(36,18,90)	
000899	**Thực tập cuối khóa ngành QTKD**	QT&MAR	**5**	(0,150,0)	x
001604	**Khóa luận tốt nghiệp ngành QTKD**	QT&MAR	**9**	(0,270,0)	**x**
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
003377	Chuyên đề 1: Digital marketing	QT&MAR	3	(0,90,0)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
003378	Chuyên đề 2: Quản trị kênh phân phối	QT&MAR	3	(0,90,0)	x
003379	Chuyên đề 3: Marketing B2B	QT&MAR	3	(0,90,0)	x
	2.3.3. Module 3: Quản trị nhân lực		***25***		
	2.3.1.1. Kiến thức bắt buộc		8		
002721	1. Tuyển dụng nhân lực	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
002723	2. Thực hành tuyển dụng nhân lực	QT&MAR	3	(0,90,90)	x
003380	3. Tiểu luận 2: Đánh giá hiệu suất nhân lực	QT&MAR	2	(0,60,60)	x
	2.3.1.2. Kiến thức tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)		3		
002722	1. Phát triển nguồn nhân lực	QT&MAR	3	(36,18,90)	x
002725	2. Tổ chức và định mức lao động	QT&MAR	3	(36,18,90)	
000899	**Thực tập cuối khóa ngành QTKD**	QT&MAR	**5**	(0,150,0)	x
001604	**Khóa luận tốt nghiệp ngành QTKD**	QT&MAR	**9**	(0,270,0)	**x**
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
003381	Chuyên đề 1: Quản trị nhân lực số	QT&MAR	3	(0,90,0)	x
003382	Chuyên đề 2: Quan hệ lao động	QT&MAR	3	(0,90,0)	x
003383	Chuyên đề 3: Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	QT&MAR	3	(0,90,0)	x

10.3. 3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

Thời gian đào tạo toàn khoá: 4 năm. Kế hoạch đào tạo dự kiến như sau:

MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	Thời lượng	Ghi chú
	Học kỳ 1 (7 học phần BB + 1 TC)	**17**	
001535	Triết học Mác-Lênin	3(33,24,90)	BB
001351	Xác suất thống kê	2(26,8,60)	BB
002967	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI	1(15,0,30)	BB
000585	Pháp luật đại cương	2(26,8,60)	BB
000564	Kinh tế vi mô	2(26,8,60)	BB

MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	Thời lượng	Ghi chú
001201	Quản trị học	3(36,18,90)	BB
003362	Văn hoá doanh nghiệp	3(36,18,90)	TC
003363	Đạo đức kinh doanh	3(36,18,90)	TC
000718	Giáo dục thể chất 1	1(0,30,30)	BB
	Học kỳ 2 (7 học phần BB + 1 TC)	**20**	
001942	Tiếng Anh 1	4(48,24,120)	BB
000568	Pháp luật kinh tế	2(26,8,60)	BB
002151	Kỹ năng nhận thức bản thân	1(15,0,30)	BB
000565	Kinh tế vĩ mô	2(26,8,60)	BB
000681	Lý thuyết hạch toán kế toán	3(39,12,90)	BB
001104	Marketing căn bản	3(36,18,90)	BB
000480	Hệ thống thông tin quản lý	3(36,18,90)	TC
003364	Hệ thống thông tin hỗ trợ ra quyết định	3(36,18,90)	TC
000719	Giáo dục thể chất 2	1(0,30,30)	BB
	Học kỳ 3 (7 học phần BB + 2TC)	**21**	
001943	Tiếng Anh 2	4(48,24,120)	BB
001536	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2 (21,18,60)	BB
001269	Nguyên lý thống kê và thống kê kinh doanh	2(26,8,60)	BB
003283	Toán ứng dụng cho kinh tế	2(26,8,60)	BB
002969	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	1 (15,0,30)	BB
000497	Quản trị nhân lực	3(36,18,90)	BB
000739	Giáo dục thể chất 3	1(0,30,30)	BB
001109	Tài chính tiền tệ	3(39,12,90)	TC
000666	Tài chính doanh nghiệp	3(39,12,90)	TC
001371	Quản trị hành chính văn phòng	3(36,18,90)	TC
001617	Quản trị nhóm làm việc	3(36,18,90)	TC
	Học kỳ 4 (6 học phần BB + 1 TC)	**21**	
001944	Tiếng Anh 3	4(48,24,120)	BB
001537	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(21,18,60)	BB
002238	Kỹ năng nghề nghiệp - QTKD	1(15,0,30)	BB
001392	Quản trị bán hàng	3(36,18,90)	BB
001349	Tiểu luận 1: Nghiên cứu và dự báo thị trường	2(0,60,60)	BB
001345	Thực hành quản trị nhân lực	3(0,90,90)	BB
001107	Quản trị Marketing	3(36,18,90)	TC
001107	Truyền thông marketing tích hợp	3(36,18,90)	TC
000740	Giáo dục thể chất 4	1(0,30,30)	BB
	Học kỳ 5 (8 học phần BB+1TC)	**21**	

MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	Thời lượng	Ghi chú
001945	Tiếng Anh 4	4(48,24,120)	BB
000573	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(21,18,60)	BB
000970	Quản trị tài chính	3(36,18,90)	BB
001373	Thực hành quản trị bán hàng	3(0,90,90)	BB
001105	Tin ứng dụng ngành quản trị kinh doanh	3(36,18,90)	TC
001601	Quản trị rủi ro	3(36,18,90)	TC
002200	Giáo dục quốc phòng - HP1	3(37,16,0)	BB
002201	Giáo dục quốc phòng - HP2	2(22,16,0)	BB
002202	Giáo dục quốc phòng - HP3	1(7,16,0)	BB
002203	Giáo dục quốc phòng - HP4	2(4,56,0)	BB
	Học kỳ 6 (4 học phần BB + 1 TC+ 1 học phần chuyên ngành theo Module 1 hoặc Module 2 hoặc Module 3)	**18**	
001538	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2(21,18,60)	BB
001427	Quản trị sản xuất	3(36,18,90)	BB
001426	Quản trị chiến lược	3(36,18,90)	BB
001108	Thực hành quản trị tài chính	3(0,90,90)	BB
001324	Phân tích hoạt động kinh doanh	3(36,18,90)	BB
002062	Quản trị đổi mới sáng tạo	3(36,18,90)	TC
002568	Khởi sự kinh doanh	3(36,18,90)	TC
001254	Quản trị chất lượng	3(36,18,90)	M1.CN
002719	Quản trị bán lẻ	3(36,18,90)	M2.CN
002721	Tuyển dụng nhân lực	3(36,18,90)	M3.CN
	Học kỳ 7 (2 học phần BB + 1TC+ 3 học phần chuyên ngành theo Module1 hoặc Module2 hoặc Module3)	**18**	
002129	Kỹ năng phỏng vấn xin việc	1(15,0,30)	BB
001106	Quản trị kinh doanh quốc tế	3(36,18,90)	BB
001370	Quản trị chuỗi cung ứng	3(36,18,90)	TC
001607	Quản trị Logistics	3(36,18,90)	TC
000516	Tiểu luận 2: Phân tích hoạt động kinh doanh	2(0,60,60)	M1.CN
001253	Quản trị dự án	3(36,18,90)	M1.CN
001423	Lập và quản lý dự án đầu tư	3(36,18,90)	M1.CN
001893	Thực hành mô phỏng chiến lược	3(0,90,90)	M1.CN
002101	Quản trị quan hệ khách hàng	3(36,18,90)	M2.CN
002390	Quan hệ công chúng	3(36,18,90)	M2.CN

MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	Thời lượng	Ghi chú
003376	Tiểu luận 2: Phân tích hoạt động bán hàng	2(0,60,60)	M2.CN
002720	Thực hành quản trị bán lẻ	3(0,90,90)	M2.CN
002722	Phát triển nguồn nhân lực	3(36,18,90)	M3.CN
002725	Tổ chức và định mức lao động	3(36,18,90)	M3.CN
003380	Tiểu luận 2: Đánh giá hiệu suất nhân lực	2(0,60,60)	M3.CN
002723	Thực hành tuyển dụng nhân lực	3(0,90,90)	M3.CN
	Học kỳ 8 (1 học phần BB + 1 học phần TC + Khoá luận hoặc 3 học phần thay thế khoá luận theo Module1 hoặc Module2 hoặc Module3)	**14**	
000899	Thực tập cuối khóa	5(0,150,0)	BB
001604	*Khoá luận tốt nghiệp* *Các học phần thay thế khoá luận*	9(0,270,0)	BB
Module 1: Quản trị kinh doanh tổng hợp			
003373	Chuyên đề 1: Giao dịch và đàm phán kinh doanh	3(0,90,90)	M1.CNTTKL
003374	Chuyên đề 2: Quản trị thương hiệu	3(0,90,90)	M1.CNTTKL
003375	Chuyên đề 3: Quản trị chất lượng dịch vụ	3(0,90,90)	M1.CNTTKL
Module 2: Quản trị bán hàng			
003377	Chuyên đề 1: Digital marketing	3(0,90,90)	M2.CNTTKL
003378	Chuyên đề 2: Quản trị kênh phân phối	3(0,90,90)	M2.CNTTKL
003379	Chuyên đề 3: Marketing B2B	3(0,90,90)	M2.CNTTKL
Module 3: Quản trị nhân lực			
003381	Chuyên đề 1: Quản trị nhân lực số	3(0,90,90)	M3.CNTTKL
003382	Chuyên đề 2: Quan hệ lao động	3(0,90,90)	M3.CNTTKL
003383	Chuyên đề 3: Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	3(0,90,90)	M3.CNTTKL

11. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

11.1. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs) áp dụng cho K18

TT	Mã HP	Tên HP	Số TC	Học kỳ	Loại HP	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																															
							PLO1		PLO2		PLO3		PLO4.1		PLO4.2		PLO4.3		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10.1		PLO10.2		PLO10.3		PLO11		PLO12	
							PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI4.1.03	PI4.2.03	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	PI10.2.01	PI10.2.01	PI10.2.02	PI10.1.03	PI10.2.03	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2
Kiến thức giáo dục đại cương																																						
1	001535	Triết học Mác-Lênin	3	1	BB	GDĐC	2																												2		2	
2	001536	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	1	BB	GDĐC	3, A			2																											2	
3	001537	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	4	BB	GDĐC	2												2																		2	
4	000573	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	4	BB	GDĐC	2												2																		2	
5	001538	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	5	BB	GDĐC	2												2																		2	
6	000585	Pháp luật đại cương	2	1	BB	GDĐC	3, A																														2	
7	001102	Xác suất thống kê	3	1	BB	GDĐC		3, A																													2	
8	002378	Toán ứng dụng trong kinh tế	3	3	BB	GDĐC		3, A																													2	
9	00297	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI	1	1																	3	2															
10	001942	Tiếng Anh 1	4	2	BB	GDĐC																	2	2														
11	001943	Tiếng Anh 2	4	3	BB	GDĐC																	2	2														
12	001944	Tiếng Anh 3	4	4	BB	GDĐC																	3	3														
13	001945	Tiếng Anh 4	4	5	BB	GDĐC																	3	3														
14	002151	Kỹ năng nhận thức bản thân	1	2	BB	GDĐC	2																														2	
15	002238	Kỹ năng nghề nghiệp - QTKD	1	4	BB	GDĐC	2													2																2, A		
16	002129	Kỹ năng phỏng vấn xin việc	1	7	BB	GDĐC	3												2	3																		
17	002969	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	1	3	BB	GDĐC													2	3	2																	
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																																						
Kiến thức cơ sở ngành																																						
18	000564	Kinh tế vi mô	2	1	BB	CSN				2, A																											2	

TT	Mã HP	Tên HP	Số TC	Học kỳ	Loại HP	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																															
							PLO1		PLO2		PLO3		PLO4.1		PLO4.2		PLO4.3		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10.1		PLO10.2		PLO10.3		PLO11		PLO12	
							PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI4.1.03	PI4.2.03	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	P10.2.01	PI10.2.01	P10.2.02	PI10.1.03	P10.2.03	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2
19	000565	Kinh tế vĩ mô	2	2	BB	CSN				2, A																										2		
20	001201	Quản trị học	3	1	BB	CSN			2, A										2																2			
21	000681	Lý thuyết hạch toán kế toán	3	2	BB	CSN				3, A																										2		
22	000568	Pháp luật kinh tế	2	2	BB	CCN	2		2																											2, A		
23	001269	Nguyên lý thống kê và thống kê kinh doanh	2	3	BB	CSN				3																	2									2		
24	HP mới	Văn hoá doanh nghiệp	3	1	TC	CSN			3, A											3																		3
25	000519	Văn hóa kinh doanh	2	1	TC	CSN			2											3																3, A		
26	000566	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	1	TC	CSN			3, A											3																		3
27	HP mới	Đạo đức kinh doanh	3	1	TC	CSN			3, A											3																		3
28	000480	Hệ thống thông tin quản lý	2	3	TC	CSN			2, A													2												2				
29	HP mới	Hệ thống thông tin hỗ trợ ra quyết định	3	3	TC	CSN			2, A													2												2				
30	001109	Tài chính tiền tệ	3	2	TC	CSN				2																										3		
31	000666	Tài chính doanh nghiệp	3	2	BB	CSN				2										2																3		
32	001717	Kế toán doanh nghiệp	3	2	BB	CSN				3, A										2																2		
Kiến thức cốt lõi của ngành																																						
33	001104	Marketing căn bản	3	2	BB	CSN			3, A											3																3		

TT	Mã HP	Tên HP	Số TC	Học kỳ	Loại HP	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																													
							PLO1		PLO2		PLO3		PLO4.1		PLO4.2		PLO4.3		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10.1		PLO10.2		PLO10.3		PLO11		PLO12	
							PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI4.1.03	PI4.2.03	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	P10.2.01	PI10.2.01	P10.2.02	PI10.1.03	P10.2.03	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2
34	000497	Quản trị nhân lực	3	3	BB	CCN					3, A									3															3			
35	000970	Quản trị tài chính	3	5	BB	CCN					3, A																										3	
36	001427	Quản trị sản xuất	3	6	BB	CCN					3, A															3									3			
37	001392	Quản trị bán hàng	3	4	BB	CCN					3, A																								3			
38	001426	Quản trị chiến lược	3	6	BB	CCN					3, A									3						3										3		
39	001106	Quản trị kinh doanh quốc tế	3	7	BB	CCN						3, A																								3		
40	001324	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	6	BB	CCN						3,															2, A								3		
41	001349	Tiểu luận 1: Nghiên cứu và dự báo thị trường	2	4	BB	CCN															2, A				3, A			3								3, A	
42	001345	Thực hành quản trị nhân lực	3	4	BB	CCN															2	3, A				3, A									3		
43	001108	Thực hành quản trị tài chính	3	6	BB	CCN															2					3, A	3, A								3, A		
44	001373	Thực hành quản trị bán hàng	3	5	BB	CCN															2	3, A				3, A									3, A		
45	001107	Quản trị marketing	3	4	TC	CCN					3, A									3					3, A											3	
46	001608	Truyền thông marketing tích hợp	3	4	TC	CCN					3, A									3					3, A											3	
47	001370	Quản trị chuỗi cung ứng	3	7	TC	CCN					3, A								3															3			
48	001607	Quản trị Logistics	3	7	TC	CCN					3, A								3															3			
49	002062	Quản trị đổi mới sáng tạo	3	6	TC	CCN						3								3, A																	3
50	002568	Khởi sự kinh doanh	3	6	TC	CCN						3								3, A																	3

TT	Mã HP	Tên HP	Số TC	Học kỳ	Loại HP	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																																			
							PLO1		PLO2		PLO3		PLO4.1		PLO4.2		PLO4.3		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10.1		PLO10.2		PLO10.3		PLO11		PLO12						
							PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI4.1.03	PI4.2.03	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	PI10.2.01	PI10.2.01	P10.2.02	PI10.1.03	P10.2.03	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2					
51	001105	Tin ứng dụng ngành quản trị kinh doanh	3	5	TC	CCN						3,A									3															3						
52	001601	Quản trị rủi ro	3	5	TC	CCN						3,A									3															3						
53	001371	Quản trị hành chính văn phòng	3	3	TC	CCN					3																3									3						
54	001617	Quản trị nhóm làm việc	3	3	TC	CCN					3,A																3									3						
Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng (chọn theo Module)																																										
Module 1: Quản trị kinh doanh tổng hợp (General Business Administration)																																										
55	001254	Quản trị chất lượng	3	6	BB	M1.CN							3	4,A						3,A														3								
56	001893	Thực hành mô phỏng chiến lược	3	7	BB	M1.CN							4						3,A		3							3,A														
57	000516	Tiểu luận 2: Phân tích hoạt động kinh doanh	2	7	BB	M1.CN								4,A							3,A						3,A		3,A														
58	001253	Quản trị dự án	3	7	TC	M1.CN							4,A	3					3	3																3						
59	001423	Lập và quản lý dự án đầu tư	3	7	TC	M1.CN							4,A	3					3	3																3						
60	000899	Thực tập cuối khoá	5	8	BB	M1.CN								4,A							3						3,A		4,A												3,A	
61	001604	Khóa luận tốt nghiệp	9	8	TC	M1.CN													3,A								3,A			4,A					3,A	3,A					
Các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp:																																										
62	HPTT	Chuyên đề 1: Giao dịch và đàm phán kinh doanh	3	8	TC	M1.CN													3,A								3,A			4,A					3,A	3,A					
63	HPTT	Chuyên đề 2: Quản trị thương hiệu	3	8	TC	M1.CN													3,A								3,A			4,A					3,A	3,A					
64	HPTT	Chuyên đề 3: Quản trị chất lượng dịch vụ	3	8	TC	M1.CN													3,A								3,A			4,A					3,A	3,A					
Module 2: Quản trị bán hàng (Sales Management)																																										

TT	Mã HP	Tên HP	Số TC	Học kỳ	Loại HP	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																																			
							PLO1		PLO2		PLO3		PLO4.1		PLO4.2		PLO4.3		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10.1		PLO10.2		PLO10.3		PLO11		PLO12						
							PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI4.1.03	PI4.2.03	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	P10.2.01	PI10.2.01	P10.2.02	PI10.1.03	P10.2.03	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2					
55	002719	Quản trị bán lẻ	3	6	BB	M2.CN									4, A					3														3								
56	HPM	Tiểu luận 2: Phân tích hoạt động bán hàng	2	7	BB	M2.CN															3, A						3, A																
57	002720	Thực hành quản trị bán lẻ	3	7	BB	M2.CN										4, A			3, A		3										3, A				3								
58	001999	Quản trị quan hệ khách hàng	3	7	TC	M2.CN									4, A					3															3								
59	002390	Quan hệ công chúng			TC										4, A					3															3								
60	000899	Thực tập cuối khoá	5	8	BB	M2.CN										4, A					3						3, A				4, A											3, A	
61	001604	Khóa luận tốt nghiệp	9	8	TC	M2.CN													3, A								3, A					3, A										3, A	
Các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp:																																										
62	HPTT	Chuyên đề 1: Digital marketing	3	8	TC	M2.CN													3, A								3, A					4, A				3, A						3, A	
63	HPTT	Chuyên đề 2: Quản trị kênh phân phối	3	8	TC	M2.CN													3, A								3, A					4, A				3, A						3, A	
64	HPTT	Chuyên đề 3: Marketing B2B	3	8	TC	M2.CN													3, A								3, A					4, A				3, A						3, A	
Module 3: Quản trị nhân lực (Human Resource Management)																																										
55	002721	Tuyển dụng nhân lực	3	6	BB	M3.CN											4, A			3														3								
56	HPM	Tiểu luận 2: Đánh giá hiệu suất nhân lực	3	7	BB	M3.CN															3, A						3, A						3, A										
57	002723	Thực hành tuyển dụng nhân lực	2	7	BB	M3.CN											4, A		3, A		3											3, A			3								
58	002722	Phát triển nguồn nhân lực	3	7	TC	M3.CN												4, A		3															3								
59	002725	Tổ chức và định mức lao động	3	7	TC	M3.CN											4, A			3															3								

TT	Mã HP	Tên HP	Số TC	Học kỳ	Loại HP	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																																			
							PLO1		PLO2		PLO3		PLO4.1		PLO4.2		PLO4.3		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10.1		PLO10.2		PLO10.3		PLO11		PLO12						
							PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI4.1.03	PI4.2.03	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	P10.2.01	PI10.2.01	P10.2.02	PI10.1.03	P10.2.03	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2					
60	000899	Thực tập cuối khoá	5	8	BB	M3. CN												4, A			3						3, A						4, A					3, A					
61	001604	Khóa luận tốt nghiệp	9	8	TC	M3. CN													3, A								3, A							4, A		3, A	3, A						
Các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp:																																											
62	HPTT	Chuyên đề 1: Quản trị nhân lực số	3	8	TC	M3. CN													3, A								3, A							4, A		3, A	3, A						
63	HPTT	Chuyên đề 2: Quan hệ lao động	3	8	TC	M3. CN													3, A								3, A							4, A		3, A	3, A						
64	HPTT	Chuyên đề 3: Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	3	8	TC	M3. CN													3, A								3, A							4, A		3, A	3, A						

11.2. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs) áp dụng cho K19

TT	Mã HP	Tên HP	Số TC	Học kỳ	Loại HP	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																																	
							PLO1		PLO2		PLO3		PLO4.1		PLO4.2		PLO4.3		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10.1		PLO10.2		PLO10.3			PLO11		PLO12			
							PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI4.1.03	PI4.2.03	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	PI10.2.01	PI10.2.01	PI10.2.02	PI10.1.03	PI10.2.03		PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2		
Kiến thức giáo dục đại cương																																								
1	001535	Triết học Mác-Lênin	3	1	BB	GDĐC	2																												2		2			
2	001536	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	1	BB	GDĐC	3, A			2																											2			
3	001537	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	4	BB	GDĐC	2												2																		2			
4	000573	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	4	BB	GDĐC	2												2																		2			
5	001538	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	5	BB	GDĐC	2												2																		2			
6	000585	Pháp luật đại cương	2	1	BB	GDĐC	3, A																														2			
7	HP ĐC	Xác suất thống kê	3	1	BB	GDĐC		3, A																													2			
8	HP ĐC	Toán ứng dụng trong kinh tế	2	3	BB	GDĐC		3, A																													2			
9	00297	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI	1	1		GDĐC															3	2																		
10	001942	Tiếng Anh 1	4	2	BB	GDĐC																	2	2																
11	001943	Tiếng Anh 2	4	3	BB	GDĐC																	2	2																
12	001944	Tiếng Anh 3	4	4	BB	GDĐC																	3	3																
13	001945	Tiếng Anh 4	4	5	BB	GDĐC																	3	3																
14	002151	Kỹ năng nhận thức bản thân	1	2	BB	GDĐC	2																														2			
15	002238	Kỹ năng nghề nghiệp - QTKD	1	4	BB	GDĐC	2													2																2, A				
16	002129	Kỹ năng phỏng vấn xin việc	1	7	BB	GDĐC	3												2	3																				
17	002969	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	1	3	BB	GDĐC													2	3	2																			
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																																								
Kiến thức cơ sở ngành																																								
18	000564	Kinh tế vi mô	2	1	BB	CSN				2, A																											2			
19	000565	Kinh tế vĩ mô	2	2	BB	CSN				2, A																											2			

TT	Mã HP	Tên HP	Số TC	Học kỳ	Loại HP	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																																							
							PLO1		PLO2		PLO3		PLO4.1		PLO4.2		PLO4.3		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10.1		PLO10.2		PLO10.3		PLO11		PLO12										
							PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI4.1.03	PI4.2.03	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	P10.2.01	PI10.2.01	P10.2.02	PI10.1.03	P10.2.03	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2							
20	001201	Quản trị học	3	1	BB	CSN			2, A										2																2										
21	000681	Lý thuyết hạch toán kế toán	3	2	BB	CSN				3, A																											2										
22	000568	Pháp luật kinh tế	2	2	BB	CCN	2		2																												2, A										
23	001269	Nguyên lý thống kê và thống kê kinh doanh	2	3	BB	CSN				3																	2										2										
24	HP mới	Văn hoá doanh nghiệp	3	1	TC	CSN			3, A											3																		3										
25	000519	Văn hóa kinh doanh	2	1	TC	CSN			2											3																	3, A										
26	000566	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	1	TC	CSN			3, A											3																		3										
27	HP mới	Đạo đức kinh doanh	3	1	TC	CSN			3, A											3																		3										
28	001715	Hệ thống thông tin quản lý	3	3	TC	CSN			2, A													2														2										
29	HP mới	Hệ thống thông tin hỗ trợ ra quyết định	3	3	TC	CSN			2, A													2														2										
30	001109	Tài chính tiền tệ	3	2	TC	CSN				2																											3										
31	000666	Tài chính doanh nghiệp	3	2	BB	CSN				2										2																	3										
Kiến thức cốt lõi của ngành																																														
32	001104	Marketing căn bản	3	2	BB	CSN			3, A											3																		3										
33	000497	Quản trị nhân lực	3	3	BB	CCN					3, A									3																3											
34	000970	Quản trị tài chính	3	5	BB	CCN					3, A																											3										
35	001427	Quản trị sản xuất	3	6	BB	CCN					3, A															3										3											

TT	Mã HP	Tên HP	Số TC	Học kỳ	Loại HP	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																																	
							PLO1		PLO2		PLO3		PLO4.1		PLO4.2		PLO4.3		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10.1		PLO10.2		PLO10.3		PLO11		PLO12					
							PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI4.1.03	PI4.2.03	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	P10.2.01	PI10.2.01	P10.2.02	PI10.1.03	P10.2.03	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2				
36	001392	Quản trị bán hàng	3	4	BB	CCN					3, A																								3							
37	001426	Quản trị chiến lược	3	6	BB	CCN					3, A									3						3										3							
38	001106	Quản trị kinh doanh quốc tế	3	7	BB	CCN						3, A																								3							
39	001324	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	6	BB	CCN						3,															2, A									3							
40	001349	Tiểu luận 1: Nghiên cứu và dự báo thị trường	2	4	BB	CCN															2, A				3, A			3									3, A					
41	001345	Thực hành quản trị nhân lực	3	4	BB	CCN															2	3, A				3, A									3							
42	001108	Thực hành quản trị tài chính	3	6	BB	CCN															2					3, A	3, A									3, A							
43	001373	Thực hành quản trị bán hàng	3	5	BB	CCN															2	3, A				3, A									3, A							
44	001107	Quản trị marketing	3	4	TC	CCN					3, A									3					3, A											3							
45	001608	Truyền thông marketing tích hợp	3	4	TC	CCN					3, A									3					3, A											3							
46	001370	Quản trị chuỗi cung ứng	3	7	TC	CCN					3, A								3																3							
47	001607	Quản trị Logistics	3	7	TC	CCN					3, A								3																3							
48	002062	Quản trị đổi mới sáng tạo	3	6	TC	CCN						3								3, A																						3
49	002568	Khởi sự kinh doanh	3	6	TC	CCN						3								3, A																						3
50	001105	Tin ứng dụng ngành quản trị kinh doanh	3	5	TC	CCN						3, A									3															3						
51	001601	Quản trị rủi ro	3	5	TC	CCN						3, A									3															3						

TT	Mã HP	Tên HP	Số TC	Học kỳ	Loại HP	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																													
							PLO1		PLO2		PLO3		PLO4.1		PLO4.2		PLO4.3		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10.1		PLO10.2		PLO10.3		PLO11		PLO12	
							PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI4.1.03	PI4.2.03	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	PI10.2.01	PI10.2.01	PI10.2.02	PI10.1.03	PI10.2.03	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2
52	001371	Quản trị hành chính văn phòng	3	3	TC	CCN					3																3								3		
53	001617	Quản trị nhóm làm việc	3	3	TC	CCN					3, A																3								3		
Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng (chọn theo Module)																																				
Module 1: Quản trị kinh doanh tổng hợp (General Business Administration)																																				
54	001254	Quản trị chất lượng	3	6	BB	M1.CN							3	4, A						3, A													3			
55	001893	Thực hành mô phỏng chiến lược	3	7	BB	M1.CN							4						3, A		3							3, A									
56	000516	Tiểu luận 2: Phân tích hoạt động kinh doanh	2	7	BB	M1.CN								4, A							3, A						3, A		3, A								
57	001253	Quản trị dự án	3	7	TC	M1.CN							4, A	3					3	3														3		
58	001423	Lập và quản lý dự án đầu tư	3	7	TC	M1.CN							4, A	3					3	3														3		
59	000899	Thực tập cuối khoá	5	8	BB	M1.CN								4, A							3						3, A	4, A									3, A
60	001604	Khóa luận tốt nghiệp	9	8	TC	M1.CN													3, A								3, A		4, A						3, A		
Các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp:																																				
61	HPTT	Chuyên đề 1: Giao dịch và đàm phán kinh doanh	3	8	TC	M1.CN													3, A								3, A		4, A						3, A	
62	HPTT	Chuyên đề 2: Quản trị thương hiệu	3	8	TC	M1.CN													3, A								3, A		4, A						3, A	
63	HPTT	Chuyên đề 3: Quản trị chất lượng dịch vụ	3	8	TC	M1.CN													3, A								3, A		4, A						3, A	
Module 2: Quản trị bán hàng (Sales Management)																																				
54	002719	Quản trị bán lẻ	3	6	BB	M2.CN									4, A					3													3			
55	HPM	Tiểu luận 2: Phân tích hoạt động bán hàng	2	7	BB	M2.CN															3, A						3, A			3, A						

TT	Mã HP	Tên HP	Số TC	Học kỳ	Loại HP	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																															
							PLO1		PLO2		PLO3		PLO4.1		PLO4.2		PLO4.3		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10.1		PLO10.2		PLO10.3		PLO11		PLO12	
							PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI4.1.03	PI4.2.03	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	PI10.2.01	PI10.2.01	PI10.2.02	PI10.1.03	PI10.2.03	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2
56	002720	Thực hành quản trị bán lẻ	3	7	BB	M2.CN										4,A			3,A		3											3,A				3		
7	001999	Quản trị quan hệ khách hàng	3	7	TC	M2.CN									4,A					3																3		
58	002390	Quan hệ công chúng			TC										4,A					3																3		
59	000899	Thực tập cuối khoá	5	8	BB	M2.CN										4,A					3						3,A				4,A							3,A
60	001604	Khóa luận tốt nghiệp	9	8	TC	M2.CN													3,A								3,A					4,A				3,A	3,A	
Các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp:																																						
61	HPTT	Chuyên đề 1: Digital marketing	3	8	TC	M2.CN													3,A								3,A					4,A				3,A	3,A	
62	HPTT	Chuyên đề 2: Quản trị kênh phân phối	3	8	TC	M2.CN													3,A								3,A					4,A				3,A	3,A	
63	HPTT	Chuyên đề 3: Marketing B2B	3	8	TC	M2.CN													3,A								3,A					4,A				3,A	3,A	
Module 3: Quản trị nhân lực (Human Resource Management)																																						
54	002721	Tuyển dụng nhân lực	3	6	BB	M3.CN											4,A			3															3			
55	HPM	Tiểu luận 2: Đánh giá hiệu suất nhân lực	3	7	BB	M3.CN															3,A							3,A						3,A				
56	002723	Thực hành tuyển dụng nhân lực	2	7	BB	M3.CN											4,A		3,A		3												3,A			3		
7	002722	Phát triển nguồn nhân lực	3	7	TC	M3.CN												4,A		3																3		
58	002725	Tổ chức và định mức lao động	3	7	TC	M3.CN											4,A			3																3		

TT	Mã HP	Tên HP	Số TC	Học kỳ	Loại HP	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																															
							PLO1		PLO2		PLO3		PLO4.1		PLO4.2		PLO4.3		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10.1		PLO10.2		PLO10.3		PLO11		PLO12	
							PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI4.1.03	PI4.2.03	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	PI10.2.01	PI10.2.01	PI10.2.02	PI10.1.03	PI10.2.03	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2
59	000899	Thực tập cuối khoá	5	8	BB	M3.CN												4, A			3						3, A						4, A					3, A
60	001604	Khóa luận tốt nghiệp	9	8	TC	M3.CN													3, A								3, A							4, A		3, A	3, A	
Các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp:																																						
61	HPTT	Chuyên đề 1: Quản trị nhân lực số	3	8	TC	M3.CN													3, A								3, A							4, A		3, A	3, A	
62	HPTT	Chuyên đề 2: Quan hệ lao động	3	8	TC	M3.CN													3, A								3, A							4, A		3, A	3, A	
63	HPTT	Chuyên đề 3: Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	3	8	TC	M3.CN													3, A								3, A							4, A		3, A	3, A	

11.3. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs) áp dụng cho K20

TT	Mã HP	Tên HP	Số TC	Học kỳ	Loại HP	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																															
							PLO1		PLO2		PLO3		PLO4.1		PLO4.2		PLO4.3		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10.1		PLO10.2		PLO10.3		PLO11		PLO12			
							PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI4.1.03	PI4.2.03	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	P10.2.01	PI10.2.01	P10.2.02	PI10.1.03	P10.2.03	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2		
Kiến thức giáo dục đại cương																																						
1	001535	Triết học Mác-Lênin	3	1	BB	GDĐC	3,A												2																2			
2	001536	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	1	BB	GDĐC	3,A			2									2																2			
3	001537	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	4	BB	GDĐC	2												2																2			
4	000573	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	4	BB	GDĐC	2												2																2			
5	001538	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	5	BB	GDĐC	2												2																2			
6	000585	Pháp luật đại cương	2	1	BB	GDĐC	3,A												2																2			
7	HP ĐC	Xác suất thống kê	2	1	BB	GDĐC		2,A													2														2			
8	HP ĐC	Toán ứng dụng trong kinh tế	2	3	BB	GDĐC		3,A													2														2			
9	00297	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI	1	1																	3	2																
10	001942	Tiếng Anh 1	4	2	BB	GDĐC																	2	2														
11	001943	Tiếng Anh 2	4	3	BB	GDĐC																	2	2														
12	001944	Tiếng Anh 3	4	4	BB	GDĐC																	3	3														
13	001945	Tiếng Anh 4	4	5	BB	GDĐC																	3	3														
14	002151	Kỹ năng nhận thức bản thân	1	2	BB	GDĐC													2	3																		
15	002238	Kỹ năng nghề nghiệp - QTKD	1	4	BB	GDĐC	2													2															2,A			
16	002129	Kỹ năng phỏng vấn xin việc	1	7	BB	GDĐC	3												2	3																		
17	002969	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	1	3	BB	GDĐC													2	3	2																	
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																																						
Kiến thức cơ sở ngành																																						
18	000564	Kinh tế vi mô	2	1	BB	CSN				2,A																2								2			
19	000565	Kinh tế vĩ mô	2	2	BB	CSN				2,A																2								2			
20	001201	Quản trị học	3	1	BB	CSN			2,A										2																2			
21	000681	Lý thuyết hạch toán kế toán	3	2	BB	CSN				3,A																									2			
22	000568	Pháp luật kinh tế	2	2	BB	CCN	3,A		3																										3			
23	001269	Nguyên lý thống kê và thống kê kinh doanh	2	3	BB	CSN				3										2																2			

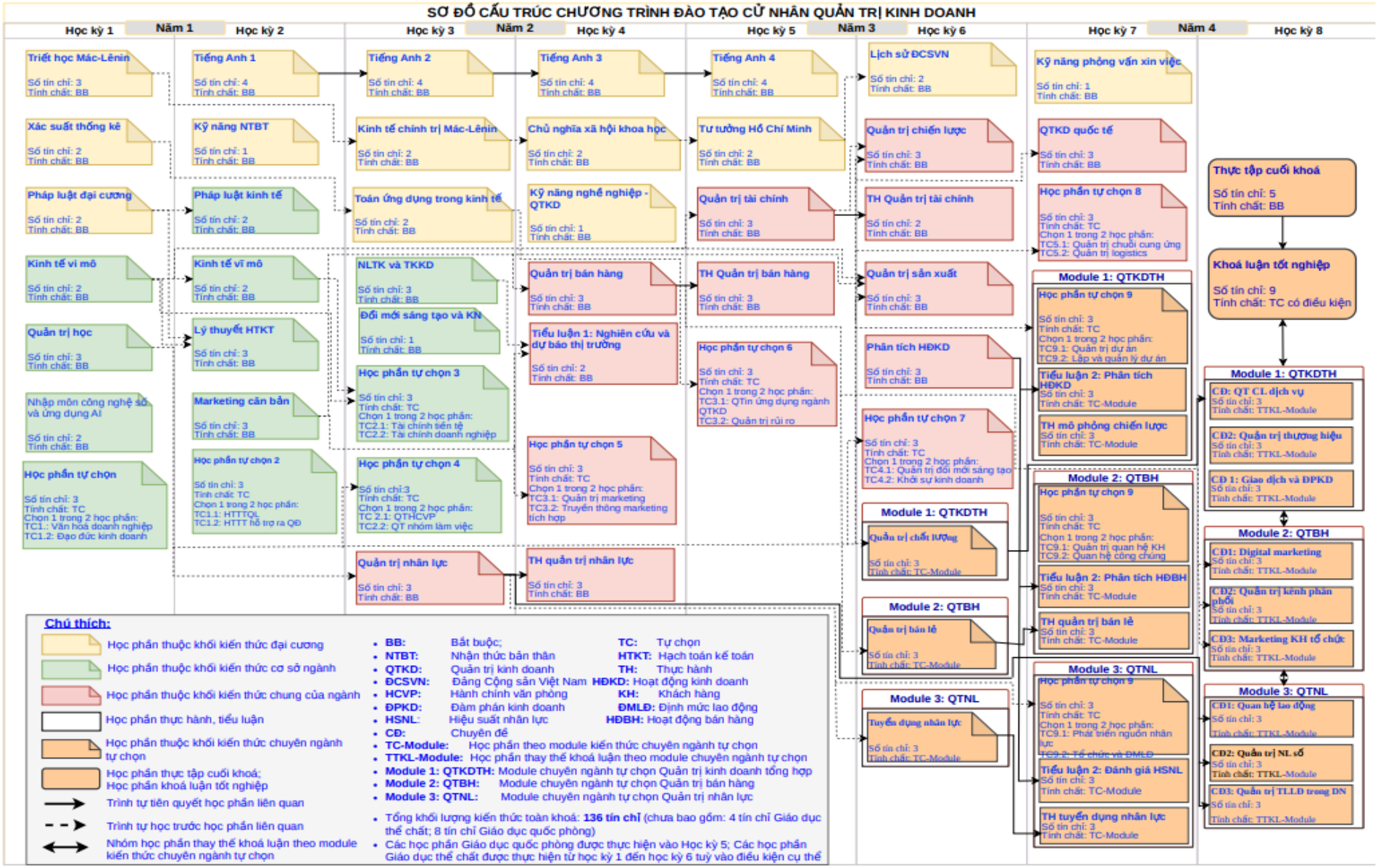
TT	Mã HP	Tên HP	Số TC	Học kỳ	Loại HP	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																																			
							PLO1		PLO2		PLO3		PLO4.1		PLO4.2		PLO4.3		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10.1		PLO10.2		PLO10.3		PLO11		PLO12						
							PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI4.1.03	PI4.2.03	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	PI10.2.01	PI10.2.01	PI10.2.02	PI10.1.03	PI10.2.03	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2					
24	HP mới	Văn hoá doanh nghiệp	3	1	TC	CSN			3, A											3																		3					
25	HP mới	Đạo đức kinh doanh	3	1	TC	CSN			3, A											3																		3					
26	001715	Hệ thống thông tin quản lý	3	3	TC	CSN			2, A													2													2								
27	HP mới	Hệ thống thông tin hỗ trợ ra quyết định	3	3	TC	CSN			2, A													2													2								
28	001109	Tài chính tiền tệ	3	2	TC	CSN				2										2																	3					
29	000666	Tài chính doanh nghiệp	3	2	BB	CSN				2										2																	3					
Kiến thức cốt lõi của ngành																																											
30	001104	Marketing căn bản	3	2	BB	CSN			3, A											3																	3					
31	000497	Quản trị nhân lực	3	3	BB	CCN					3, A									3															3								
32	000970	Quản trị tài chính	3	5	BB	CCN					3, A																									3					
33	001427	Quản trị sản xuất	3	6	BB	CCN					3, A															3									3								
34	001392	Quản trị bán hàng	3	4	BB	CCN					3, A																								3								
35	001426	Quản trị chiến lược	3	6	BB	CCN					3, A									3						3										3								
36	001106	Quản trị kinh doanh quốc tế	3	7	BB	CCN						3, A																								3								
37	001324	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	6	BB	CCN						3,																2, A								3								
38	001349	Tiểu luận 1: Nghiên cứu và dự báo thị trường	2	4	BB	CCN															2, A				3, A			3									3, A					
39	001345	Thực hành quản trị nhân lực	3	4	BB	CCN															2	3, A				3, A									3,								
40	001108	Thực hành quản trị tài chính	3	6	BB	CCN															2					3, A	3, A								3, A								
41	001373	Thực hành quản trị bán hàng	3	5	BB	CCN															2	3, A				3, A									3, A								
42	001107	Quản trị marketing	3	4	TC	CCN					3, A									3					3, A												3					
43	001608	Truyền thông marketing tích hợp	3	4	TC	CCN					3, A									3					3, A												3					

TT	Mã HP	Tên HP	Số TC	Học kỳ	Loại HP	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																															
							PLO1		PLO2		PLO3		PLO4.1		PLO4.2		PLO4.3		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10.1		PLO10.2		PLO10.3		PLO11		PLO12			
							PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI4.1.03	PI4.2.03	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	PI10.2.01	PI10.2.01	PI10.2.02	PI10.1.03	PI10.2.03	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2		
44	001370	Quản trị chuỗi cung ứng	3	7	TC	CCN					3, A								3																3					
45	001607	Quản trị Logistics	3	7	TC	CCN					3, A								3																3					
46	002062	Quản trị đổi mới sáng tạo	3	6	TC	CCN						3								3, A																				3
47	002568	Khởi sự kinh doanh	3	6	TC	CCN						3								3, A																				3
48	001105	Tin ứng dụng ngành quản trị kinh doanh	3	5	TC	CCN						3, A									3																3			
49	001601	Quản trị rủi ro	3	5	TC	CCN						3, A									3																3			
50	001371	Quản trị hành chính văn phòng	3	3	TC	CCN					3, A																3										3			
51	001617	Quản trị nhóm làm việc	3	3	TC	CCN					3, A																3										3			
Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng (chọn theo Module)																																							
Module 1: Quản trị kinh doanh tổng hợp (General Business Administration)																																							
52	001254	Quản trị chất lượng	3	6	BB	M1.CN							3	4, A						3, A															3					
53	001893	Thực hành mô phỏng chiến lược	3	7	BB	M1.CN							4						3, A		3								3, A											
54	000516	Tiểu luận 2: Phân tích hoạt động kinh doanh	2	7	BB	M1.CN								4, A							3, A							3, A		3, A										
55	001253	Quản trị dự án	3	7	TC	M1.CN							4, A	3					3	3															3					
56	001423	Lập và quản lý dự án đầu tư	3	7	TC	M1.CN							4, A	3					3	3															3					
57	000899	Thực tập cuối khoá	5	8	BB	M1.CN								4, A							3						3, A		4, A										3, A
58	001604	Khóa luận tốt nghiệp	9	8	TC	M1.CN													3, A								3, A			4, A					3, A	3, A			
Các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp:																																							
59	HPTT	Chuyên đề 1: Giao dịch và đàm phán kinh doanh	3	8	TC	M1.CN													3, A								3, A			4, A					3, A	3, A			

TT	Mã HP	Tên HP	Số TC	Học kỳ	Loại HP	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																																			
							PLO1		PLO2		PLO3		PLO4.1		PLO4.2		PLO4.3		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10.1		PLO10.2		PLO10.3		PLO11		PLO12						
							PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI4.1.03	PI4.2.03	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	PI10.2.01	PI10.2.01	PI10.2.02	PI10.1.03	PI10.2.03	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2					
60	HPTT	Chuyên đề 2: Quản trị thương hiệu	3	8	TC	M1.CN													3, A								3, A			4, A					3, A	3, A						
61	HPTT	Chuyên đề 3: Quản trị chất lượng dịch vụ	3	8	TC	M1.CN													3, A								3, A			4, A					3, A	3, A						
Module 2: Quản trị bán hàng (Sales Management)																																											
52	002719	Quản trị bán lẻ	3	6	BB	M2.CN									4, A					3													3									
53	HPM	Tiểu luận 2: Phân tích hoạt động bán hàng	2	7	BB	M2.CN															3, A						3, A															
54	002720	Thực hành quản trị bán lẻ	3	7	BB	M2.CN										4, A			3, A		3											3, A				3						
55	001999	Quản trị quan hệ khách hàng	3	7	TC	M2.CN									4, A					3																3						
56	002390	Quan hệ công chúng			TC										4, A					3																3						
57	000899	Thực tập cuối khoá	5	8	BB	M2.CN										4, A					3						3, A				4, A										3, A
58	001604	Khóa luận tốt nghiệp	9	8	TC	M2.CN													3, A								3, A					4, A				3, A	3, A					
Các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp:																																										
59	HPTT	Chuyên đề 1: Digital marketing	3	8	TC	M2.CN													3, A								3, A					4, A				3, A	3, A					
60	HPTT	Chuyên đề 2: Quản trị kênh phân phối	3	8	TC	M2.CN													3, A								3, A					4, A				3, A	3, A					
61	HPTT	Chuyên đề 3: Marketing B2B	3	8	TC	M2.CN													3, A								3, A					4, A				3, A	3, A					
Module 3: Quản trị nhân lực (Human Resource Management)																																											
52	002721	Tuyển dụng nhân lực	3	6	BB	M3.CN											4, A			3															3								
53	HPM	Tiểu luận 2: Đánh giá hiệu suất nhân lực	3	7	BB	M3.CN															3, A						3, A						3, A									
54	002723	Thực hành tuyển dụng nhân lực	2	7	BB	M3.CN											4, A		3, A		3												3, A			3						
55	002722	Phát triển nguồn nhân lực	3	7	TC	M3.CN												4, A		3																3						

TT	Mã HP	Tên HP	Số TC	Học kỳ	Loại HP	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																															
							PLO1		PLO2		PLO3		PLO4.1		PLO4.2		PLO4.3		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10.1		PLO10.2		PLO10.3		PLO11		PLO12		
							PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1.01	PI4.2.01	PI4.1.02	PI4.2.02	PI4.1.03	PI4.2.03	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1.01	P10.2.01	PI10.2.01	P10.2.02	PI10.1.03	P10.2.03	PI11.1	PI11.2	PI12.1	PI12.2	
56	002725	Tổ chức và định mức lao động	3	7	TC	M3.CN											4, A			3															3			
57	000899	Thực tập cuối khoá	5	8	BB	M3.CN												4, A			3						3, A							4, A					3, A
58	001604	Khóa luận tốt nghiệp	9	8	TC	M3.CN													3, A								3, A							4, A		3, A	3, A		
Các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp:																																						
59	HPTT	Chuyên đề 1: Quản trị nhân lực số	3	8	TC	M3.CN													3, A								3, A							4, A		3, A	3, A		
60	HPTT	Chuyên đề 2: Quan hệ lao động	3	8	TC	M3.CN													3, A								3, A							4, A		3, A	3, A		
61	HPTT	Chuyên đề 3: Quản trị thủ lao lao động trong doanh nghiệp	3	8	TC	M3.CN													3, A								3, A							4, A		3, A	3, A		

12. Sơ đồ cấu trúc chương trình đào tạo



13. Mô tả tóm tắt học phần

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
I. Kiến thức giáo dục đại cương (38 TC chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)						
1.	Triết học Mác-Lênin	001535	3(33,24,90)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Triết học Mác - Lênin là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy đầu tiên trong những môn thuộc hệ thống các môn khoa học Mác - Lênin, như môn học Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam. Học phần từng bước trang bị cho sinh viên thiết lập được thế giới quan, phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành cần đào tạo. Vận dụng thế giới quan, phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin một cách sáng tạo trong hoạt động nhận thức và thực tiễn nhằm giải quyết những vấn đề mà đời sống xã hội của đất nước, của thời đại đang đặt ra.

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
2.	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	001536	2(21,18,60)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Triết học Mác-Lênin - Học phần song hành: Không	Học phần Kinh tế chính trị Mác – Lênin là học phần bắt buộc giảng dạy cho sinh viên tại các trường Đại học, Cao đẳng được xây dựng theo chương trình lý luận chính trị mới của Bộ Giáo dục & Đào tạo năm 2021. Học phần giúp nhận diện kiến thức cơ bản, hệ thống của kinh tế chính trị Mác – Lênin về phương thức sản xuất TBCN và những vấn đề kinh tế chính trị trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay trong bối cảnh thích ứng với cuộc CMCN lần thứ tư và tác động của hội nhập kinh tế quốc tế tới việc xây dựng nền kinh tế Việt Nam độc lập, tự chủ trong hội nhập, từ đó hình thành tư duy về giải quyết các quan hệ lợi ích giữa Việt Nam với các quốc gia trên thế giới trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Học phần này cung cấp cho giúp sinh viên những kiến thức cơ bản làm nền tảng cho học tập và nghiên cứu các môn thuộc khối chuyên ngành.
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	001537	2(21,18,60)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Kinh tế chính trị Mác-Lênin - Học phần song hành: Không	Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học là môn học nghiên cứu về những quy luật và tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế cộng sản chủ nghĩa; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân để thực hiện sự chuyển biến từ chủ nghĩa

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
						tư bản (và các chế độ tư hữu) lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	000573	2(21,18,60)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Chủ nghĩa xã hội khoa học - Học phần song hành: Không	Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy sau các môn học Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Cung cấp cho sinh viên kiến thức có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tác phong Hồ Chí Minh. Giúp sinh viên hiểu rõ về hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề lớn của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đến cách mạng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu cao cả là giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người.
5.	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	001538	2(21,18,60)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Tư tưởng Hồ Chí Minh - Học phần song hành: Không	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là học phần được bố trí giảng dạy sau các môn học Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học và Tư tưởng Hồ Chí Minh. Học phần trang bị cho sinh viên sự hiểu biết cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng, quá trình lãnh đạo giành chính quyền (1930-1945), kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975) cũng như sự nghiệp xây dựng

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
						đất nước thời kỳ hòa bình và công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay).
6.	Pháp luật đại cương	000585	2(26,8,60)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Pháp luật đại cương là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo sinh viên đại học. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật như nguồn gốc, bản chất, đặc trưng, chức năng và các kiểu nhà nước, pháp luật. Đồng thời, học phần cũng giúp người học tìm hiểu, nghiên cứu kiến thức cơ bản thuộc các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam như chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân, bộ máy nhà nước Việt Nam, quyền sở hữu, quyền thừa kế, hợp đồng, vi phạm pháp luật hành chính, tội phạm và quy định pháp luật về phòng chống tham nhũng. Từ đó, người học có thể hiểu và vận dụng được kiến thức lý luận cũng như một số quy định pháp luật vào thực tiễn cuộc sống.
7.	Xác suất thống kê	001102	2 (24, 12, 60)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Xác suất thống kê là học phần cơ sở của chương trình đào tạo đại học các ngành Kỹ thuật và Kinh tế tại trường đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xác suất và thống kê gồm: lý thuyết xác suất, biến ngẫu nhiên và luật phân phối xác suất, lý thuyết

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
						mẫu và các bài toán cơ bản của thống kê như ước lượng, kiểm định giả thuyết, phân tích tương quan và hồi quy.
8.	Toán ứng dụng trong kinh tế	002378	2 (24, 12, 60)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Toán ứng dụng cho kinh tế là học phần đại cương của chương trình đào tạo bậc đại học khối ngành kinh tế, trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật công nghiệp. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về phép tính vi-tích phân hàm 1 biến; nhiều biến và các ứng dụng trong kinh tế; kiến thức đại số tuyến tính như ứng dụng ma trận, hệ phương trình tuyến tính trong các bài toán kinh tế. Kiến thức về ứng dụng bài toán quy hoạch tuyến tính; sơ đồ mạng lưới Pert trong lập các mô hình kinh tế.
9.	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI					
10	Tiếng Anh 1	001942	4(48,24,120)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: TOEIC đầu vào ≥ 275 - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Học phần Tiếng Anh 1 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức Giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo hệ đại học. Học phần này tập trung vào việc phát triển đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc và viết ở trình độ A2. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được xây dựng kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ pháp thông qua các tình huống giao tiếp thực tế. Ngoài ra, học phần sẽ trang bị những kỹ năng ngôn ngữ cần thiết để giao tiếp một cách tự tin, hiệu quả và linh hoạt trong môi trường làm việc.

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
11	Tiếng Anh 2	001943	4(48,24,120)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: TOEIC đầu vào ≥ 350 - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Học phần Tiếng Anh 2 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức Giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo hệ đại học, tập trung vào việc phát triển đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc và viết ở trình độ A2. Sinh viên sẽ được xây dựng kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ pháp và phát âm thông qua các tình huống giao tiếp thực tế. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trang bị những kỹ năng ngôn ngữ cần thiết để giao tiếp một cách tự tin, hiệu quả và linh hoạt trong môi trường nghề nghiệp.
12	Tiếng Anh 3	001944	4(48,24,120)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: TOEIC đầu vào ≥ 425 - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Học phần Tiếng Anh 3 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức Giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo hệ đại học. Học phần này tập trung vào việc phát triển đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc và viết ở trình độ A2-B1. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được xây dựng kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ pháp thông qua các tình huống giao tiếp thực tế. Ngoài ra, học phần sẽ trang bị những kỹ năng ngôn ngữ cần thiết để giao tiếp một cách tự tin, hiệu quả và linh hoạt trong môi trường làm việc.
13	Tiếng Anh 4	001945	4(48,24,120)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: TOEIC đầu vào ≥ 425 - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Học phần Tiếng Anh 4 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức Giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo hệ đại học. Học phần này tập trung vào việc phát triển đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc và viết ở trình độ A2-B1. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được xây dựng kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
						pháp thông qua các tình huống giao tiếp thực tế. Ngoài ra, học phần sẽ trang bị những kỹ năng ngôn ngữ cần thiết để giao tiếp một cách tự tin, hiệu quả và linh hoạt trong môi trường làm việc.
14	Kỹ năng nhận thức bản thân	002151	1(15,0,30)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Kỹ năng nhận thức bản thân và lập kế hoạch là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức của kỹ năng nhận thức bản thân và lập kế hoạch như (Khái niệm, tầm quan trọng, các yếu tố cấu thành nên năng lực, giúp cho sinh viên có sự hiểu biết chính xác về bản thân, bao gồm ưu điểm và khuyết điểm, tư duy, cảm xúc và những động lực thúc đẩy bản thân trong cuộc sống , từ đó biết cách lập kế hoạch cho bản thân).
15	Kỹ năng nghề nghiệp - QTKD	002238	1(15,0,30)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: - Học phần học trước: Quản trị học - Học phần song hành:	Học phần kỹ năng nghề nghiệp – QTKD lựa chọn Kỹ lãnh đạo để giảng dạy nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về những kỹ năng cơ bản của lãnh đạo: Kỹ năng xây dựng tầm nhìn; Kỹ năng ra quyết định; Kỹ năng truyền cảm hứng; Kỹ năng tạo động lực cho người lao động; Kỹ năng xây dựng lòng tin; Kỹ năng đàm phán và thương lượng.
16	Kỹ năng phỏng vấn xin việc	002129	1(15,0,30)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Kỹ năng phỏng vấn và xin việc là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành kế toán và tài chính ngân hàng. Học phần trang bị cho

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
						sinh viên những kiến thức của kỹ năng phỏng vấn và tìm việc hiệu quả như: (Khái niệm, tầm quan trọng, nguyên nhân, qui trình, nguyên tắc, yêu cầu, kỹ thuật viết CV, kỹ thuật trả lời câu hỏi, các dạng câu hỏi trong phỏng vấn) và các kỹ năng cơ bản gồm kỹ năng chuẩn bị hồ sơ và viết CV; Kỹ năng chuẩn bị cho bản thân khi phỏng vấn; kỹ năng trả lời câu hỏi hiệu quả; kỹ năng giải quyết vấn đề; kỹ năng giao tiếp; kỹ năng thuyết trình; kỹ năng giải quyết mâu thuẫn; kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng tự học, kỹ năng nghiên cứu vấn đề.
17	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp					
II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						
II.1. Kiến thức cơ sở ngành						
18	Kinh tế vi mô	000564	2(26,8,60)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Kinh tế vi mô là học phần cơ sở ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị kinh doanh. Học phần trang bị những kiến thức về kinh tế thị trường như cung - cầu hàng hóa; Lý thuyết về người tiêu dùng; Lý thuyết hành vi doanh nghiệp; Cạnh tranh và độc quyền; Thị trường các yếu tố sản xuất; Hạn chế của kinh tế thị trường và sự can thiệp của chính phủ.

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
19	Kinh tế vĩ mô	000565	2(26,8,60)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Kinh tế vi mô - Học phần song hành: Không	Kinh tế vĩ mô là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị kinh doanh. Học phần trang bị cho sinh viên cơ sở lý thuyết và các phương pháp phân tích sự vận động của nền kinh tế tổng thể, bao gồm: những nguyên lý chung của kinh tế học; nghiên cứu các hoạt động của nền kinh tế dưới góc độ tổng thể; cách xác định những biến số kinh tế vĩ mô chủ yếu; phân tích sự biến động của nền kinh tế và các kiến thức ban đầu về các chính sách kinh tế vĩ mô.
20	Quản trị học	001201	03(36,18,90)	Bắt buộc	-Học phần tiên quyết: Không -Học phần học trước : Không -Học phần song hành: Không	Quản trị học là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị kinh doanh. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị, nhà quản trị, các kỹ năng quản trị, văn hóa tổ chức và môi trường quản trị, sự phát triển của các lý thuyết quản trị, các chức năng quản trị (hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra), và một số vấn đề của quản trị học hiện đại như thông tin và ra quyết định quản trị, quản trị xung đột, quản trị rủi ro và quản trị sự thay đổi trong quá trình hoạt động của một tổ chức.
21	Lý thuyết hạch toán kế toán	000681	03(39,12,90)	Bắt buộc	-Học phần tiên quyết: Không -Học phần học trước: Kinh tế vi mô, Pháp luật đại cương -Học phần song hành: Không	Lý thuyết hạch toán kế toán là học phần kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo đại học khối ngành kinh tế. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về bản chất và đối tượng của hạch toán kế toán. Các phương pháp kế toán cơ bản như: Phương pháp chứng từ kế toán, phương pháp tài khoản kế

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
						toán, phương pháp tính giá, phương pháp tổng hợp cân đối – cân đối kế toán; Sổ kế toán và tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp. Vận dụng các phương pháp kế toán vào quá trình hạch toán kế toán các hoạt động chủ yếu trong doanh nghiệp.
22	Pháp luật kinh tế	000568	02(26,8,60)	Bắt buộc	-Học phần tiên quyết: Không -Học phần học trước: Pháp luật đại cương -Học phần song hành: Không	Học phần Pháp luật kinh tế là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần trang bị cho người học những kiến thức, lý luận cơ bản về pháp luật chủ thể kinh doanh, pháp luật tài chính, pháp luật về hợp đồng, pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản và hoạt động thương mại theo quy định của pháp luật và việc áp dụng pháp luật kinh tế trong quản lý nền kinh tế.
23	Nguyên lý thống kê và thống kê kinh doanh	001269	02(26,8,60)	Tự chọn	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Học phần Nguyên lý thống kê và Thống kê kinh doanh là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo trình độ cử nhân ngành Marketing. Học phần nghiên cứu mặt lượng trong mối quan hệ mật thiết với mặt chất của các hiện tượng kinh tế - tài chính phát sinh trong doanh nghiệp. Từ đó, làm cơ sở giúp nhà quản lý doanh nghiệp đưa ra những quyết định chính xác, kịp thời trong sản xuất, kinh doanh.
24	Văn hoá doanh nghiệp		03(36,18,90)	Tự chọn	- Học phần tiên quyết: - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Văn hoá doanh nghiệp là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của ngành trong chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị kinh doanh. Học phần cung cấp kiến thức tổng quan về văn hóa doanh nghiệp (VHDN), cấu trúc, vai trò và các nhân tố ảnh hưởng. Sinh viên được học về các mô hình

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
						VHDN, mối quan hệ giữa văn hóa và chiến lược, quy trình xây dựng, phát triển và thay đổi văn hóa trong môi trường kinh doanh toàn cầu. Học phần cũng trang bị kỹ năng nhận diện, phân tích tình huống xung đột văn hóa và đề xuất giải pháp quản lý hiệu quả.
25	Đạo đức kinh doanh		03(36,18,90)	Tự chọn	- Học phần tiên quyết: - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Đạo đức kinh doanh là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của ngành trong chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị kinh doanh. Học phần cung cấp kiến thức hệ thống về các chuẩn mực đạo đức trong kinh doanh, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) và các vấn đề đạo đức trong các chức năng quản trị. Người học sẽ được rèn luyện kỹ năng nhận diện, phân tích và giải quyết các xung đột đạo đức trong môi trường kinh doanh thực tiễn.
26	Hệ thống thông tin hỗ trợ ra quyết định		03(36,18,90)	Tự chọn	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Hệ thống thông tin hỗ trợ ra quyết định là học phần tự chọn thuộc nhóm kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị kinh doanh. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và phương pháp tiếp cận có hệ thống trong việc hỗ trợ ra quyết định quản trị thông qua nền tảng công nghệ thông tin. Nội dung học phần tập trung vào các mô hình ra quyết định, các công cụ phân tích dữ liệu và kỹ thuật hỗ trợ ra quyết định trong các điều kiện khác nhau. Đồng thời, học phần giới thiệu quy trình phát triển hệ thống thông tin hỗ trợ ra quyết

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
						định và các xu hướng phát triển DSS trong bối cảnh chuyển đổi số.
27	Hệ thống thông tin quản lý	000480	02(26,8,60)	Tự chọn	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Hệ thống thông tin quản lý là học phần thuộc nhóm kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị kinh doanh. Học phần trang bị cho sinh viên khả năng tiếp cận và giải quyết các vấn đề quản trị kinh doanh bằng Hệ thống thông tin quản lý dựa trên cơ sở Công nghệ thông tin một cách có hệ thống. Mặt khác, học phần đề cập đến việc cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và cập nhật nhất về quản trị các Hệ thống thông tin quản lý, quản trị các nguồn lực và vấn đề an toàn hệ thống thông tin quản lý.
28	Tài chính tiền tệ	001109	03(39,12,90)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Kinh tế vi mô - Học phần song hành: Không	Học phần Tài chính tiền tệ cung cấp các nội dung nền tảng về tài chính và tiền tệ trong nền kinh tế thị trường. Trong đó, người học sẽ được tìm hiểu cấu trúc và mối quan hệ giữa các bộ phận của hệ thống tài chính, ngân sách nhà nước, tài chính doanh nghiệp, tín dụng, bảo hiểm, thị trường tài chính và các trung gian tài chính, phân tích vai trò của ngân hàng và cơ chế vận hành của chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ trong điều tiết kinh tế vĩ mô. Thông qua việc tiếp cận các nguyên lý tài chính, tiền tệ và phương pháp xác định giá trị thời gian của tiền, người học có khả năng vận dụng kiến thức để phân tích, giải thích các hiện tượng kinh tế trong thực tiễn.

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
29	Tài chính doanh nghiệp				- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Kinh tế vi mô - Học phần song hành: Không	Học phần Tài chính doanh nghiệp là môn khoa học cung cấp cho sinh viên các kiến thức liên quan các vấn đề về tài chính của doanh nghiệp như lãi suất, chi phí sử dụng vốn, các quyết định đầu tư; phân tích tài chính doanh nghiệp cũng như kế hoạch hóa tài chính, dự báo tình hình tài chính trong doanh nghiệp
II.2. Kiến thức cốt lõi của ngành						
30	Marketing căn bản	001104	03(36,18,90)	Bắt buộc	-Học phần tiên quyết: Không -Học phần học trước : Không -Học phần song hành: Không	Học phần Marketing căn bản thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các nguyên lý Marketing và việc vận dụng vào thực tiễn kinh doanh, bao gồm: Tổng quan về Marketing, hệ thống thông tin và nghiên cứu marketing, các yếu tố môi trường tác động hoạt động marketing của doanh nghiệp, các kiến thức cơ bản về hành vi mua của khách hàng và các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua đó; Cách ứng xử của doanh nghiệp trong việc xác định thị trường mục tiêu, định vị sản phẩm trên thị trường và đưa ra các quyết định marketing hỗn hợp như quyết định về sản phẩm, quyết định về giá bán, quyết định về phân phối và truyền thông marketing.
31	Quản trị nhân lực	000497	03(36,18,90)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Không	Quản trị nhân lực là học phần bắt buộc thuộc kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị kinh

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
					- Học phần học trước: Quản trị học - Học phần song hành: Không	doanh. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về quản trị con người trong tổ chức nhằm đạt được kết quả tốt nhất cho tổ chức và gia tăng sự thỏa mãn, phát triển của nhân viên. Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về: các triết lý của quản trị nhân lực, phân tích công việc, hoạch định nhân lực, tuyển dụng nhân lực, tạo động lực trong lao động, đánh giá thực hiện công việc, đào tạo và phát triển nhân lực, thù lao và các phúc lợi cho người lao động, quan hệ lao động.
32	Quản trị tài chính	000970	03(36,18,90)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Kinh tế vi mô. - Học phần song hành: Không	Học phần Quản trị tài chính là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo đại học nghành quản trị. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: mức tiền mặt và tồn kho tối ưu, phân tích thông tin về chi phí để kiểm soát, các biện pháp tiết kiệm chi phí hạ giá thành, quản trị doanh thu và lợi nhuận trong doanh nghiệp, các chính sách tín dụng bán hàng, khai thác các nguồn tài trợ và đầu tư ngắn hạn hiệu quả nhất từ đó có thể dự báo và lên kế hoạch tài chính cho tương lai.
33	Quản trị sản xuất	001427	3(36,18,90)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Quản trị học, Kinh tế vi mô, Marketing căn bản - Học phần song hành: Không	Học phần Quản trị sản xuất là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành quản trị kinh doanh. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về hoạch định, tổ chức và kiểm soát quá trình sản xuất trong doanh nghiệp, trình bày các nguyên tắc và phân tích quá trình ra quyết định cho một hệ thống sản xuất tối ưu.

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
						Ngoài phần giới thiệu tổng quan về quản trị sản xuất, học phần tập trung nghiên cứu khái niệm, vai trò và phương pháp thực hiện các nội dung: dự báo nhu cầu sản phẩm; thiết kế sản phẩm, dịch vụ và lựa chọn quá trình sản xuất; hoạch định công suất; định vị doanh nghiệp; bố trí mặt bằng sản xuất và kinh doanh dịch vụ; hoạch định tổng hợp; điều độ sản xuất; quản trị tồn kho và hoạch định nhu cầu vật tư.
34	Quản trị bán hàng	001392	3 (36,18,90)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Marketing căn bản - Học phần song hành: Không	Quản trị bán hàng là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị kinh doanh. Học phần trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng cốt lõi để tổ chức, điều hành và tối ưu hoạt động bán hàng trong doanh nghiệp, gồm: thiết kế và quản trị quy trình bán hàng; lập kế hoạch bán hàng; tổ chức và quản trị lực lượng bán hàng; kiểm soát và đánh giá hiệu quả bán hàng. Kết thúc học phần, sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức vào giải quyết các vấn đề thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, đồng thời định hướng nghề nghiệp trong lĩnh vực bán hàng/kinh doanh.
35	Quản trị chiến lược	001426	03 (36,18,90)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Không - Hoc phần học trước: Quản trị học, quản trị tài chính - Học phần song hành: Không	Quản trị chiến lược là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị kinh doanh. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình quản trị chiến lược và các nội

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
						dung trong các giai đoạn của quá trình đó bao gồm: hoạch định chiến lược (xác định nhiệm vụ kinh doanh, tầm nhìn và sứ mệnh của doanh nghiệp, phân tích các yếu tố môi trường, sử dụng các công cụ để phân tích và lựa chọn chiến lược); tổ chức triển khai thực hiện chiến lược; đánh giá, kiểm soát và điều chỉnh chiến lược của doanh nghiệp trong những điều kiện môi trường, thị trường và nguồn lực xác định.
36	Quản trị kinh doanh quốc tế	001106	03 (36,18,90)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Quản trị học - Học phần song hành: Không	Quản trị kinh doanh quốc tế là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị kinh doanh. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản xoay quanh hoạt động kinh doanh quốc tế của doanh nghiệp như hội nhập quốc tế, các hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế. Học phần cũng cung cấp những kiến thức về môi trường kinh doanh quốc tế, quản trị chiến lược kinh doanh quốc tế, quản trị sản xuất và quản trị nhân lực trong kinh doanh quốc tế, … Từ đó, giúp người học có thể đánh giá tình hình thị trường, lựa chọn chiến lược thâm nhập và kinh doanh thành công trên thương trường quốc tế.
37	Phân tích hoạt động kinh doanh	001324	3(36,18,90)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Phân tích hoạt động kinh doanh là học phần thuộc kiến thức chung ngành của chương trình đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân tích hoạt động kinh doanh, giúp sinh viên hiểu và đánh

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
						giá đúng kết quả sản xuất về khối lượng, chất lượng; nắm được tình hình sử dụng các nguồn lực đầu vào; kiểm soát chi phí thông qua biến động giá thành sản phẩm; phân tích được quá trình tiêu thụ, lợi nhuận; hiểu được ý nghĩa của các số liệu trên các báo cáo tài chính từ đó đánh giá được tình hình biến động cũng như kết cấu vốn, nguồn vốn, khả năng sinh lời, tình hình lưu chuyển vốn và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
38	Tiểu luận 1: Nghiên cứu và dự báo thị trường	001349	02(0,60,60)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Marketing căn bản, Nguyên lý thống kê và thống kê kinh doanh - Học phần song hành: Không	Tiểu luận 1: Nghiên cứu và dự báo thị trường là học phần thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh. Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về nghiên cứu và dự báo thị trường, giúp sinh viên thực hành xây dựng kế hoạch nghiên cứu, thu thập và xử lý dữ liệu, phân tích số liệu và ứng dụng kết quả vào dự báo nhu cầu thị trường. Kết quả nghiên cứu sẽ hỗ trợ doanh nghiệp ra quyết định chiến lược.
39	Thực hành quản trị nhân lực	001345	3(0,90,90)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Quản trị nhân lực - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Thực hành quản trị nhân lực là học phần phát triển kỹ năng chuyên môn bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh. Học phần trang bị những kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản trị nhân sự và ứng dụng những kiến thức và kỹ năng đó vào thực tế quản trị nhân sự trong doanh nghiệp thông qua phần mềm Misa Amis về công tác quản trị nhân lực bao gồm: phân

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
						tích công việc, lập kế hoạch nhân sự, tuyển dụng nhân lực, đào tạo nhân lực, bố trí nhân lực, tạo động lực trong lao động, đánh giá sự thực hiện công việc của người lao động, thù lao lao động và vận dụng Bộ luật lao động, giải quyết các mối quan hệ trong lao động trong doanh nghiệp.
40	Thực hành quản trị tài chính		3(0,90,90)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: quản trị tài chính - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Học phần thực hành quản trị tài chính là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chung của ngành, được bố trí giảng dạy sau học phần Quản trị tài chính. Học phần vận dụng các kiến thức đã học ở học phần quản trị tài chính giúp sinh viên thành thạo trong việc quản lý vốn cố định, vốn lưu động; doanh thu, lợi nhuận, lập bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh. Xây dựng được các chính sách tín dụng bán hàng mang lại lợi ích kinh tế cao nhất. Phân tích khai thác các nguồn vốn mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất từ đó có thể dự báo và lên kế hoạch tài chính cho tương lai.
41	Thực hành quản trị bán hàng	001373	3 (0,90,90)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: quản trị bán hàng - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Thực hành quản trị bán hàng là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành quản trị kinh doanh. Học phần thực hành quản trị bán hàng nhằm vận dụng kiến thức, kỹ năng của môn học quản trị bán hàng vào thực tế hoạt động quản trị bán hàng của doanh nghiệp bao gồm: xây dựng kế hoạch bán hàng, xác định quy mô đội ngũ bán hàng, thiết kế kênh phân phối, chăm sóc khách

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
						hàng và thực hành các kỹ năng bán hàng. Sử dụng phần mềm bán hàng Misa Amis để thực hành các nghiệp vụ bán hàng và quản lý bán hàng của doanh nghiệp.
42	Quản trị marketing	001107	3(36,18,90)	Tự chọn	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Marketing căn bản - Học phần song hành: Không	Học phần Quản trị Marketing thuộc khối kiến thức chung của ngành Quản trị kinh doanh. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về quản trị hoạt động marketing và việc ứng dụng các lý thuyết quản trị Marketing vào thực tiễn doanh nghiệp, bao gồm: Hoạch định chiến lược marketing; Quản trị hệ thống thông tin và nghiên cứu marketing; Phân tích môi trường marketing; Phân đoạn thị trường và lựa chọn thị trường mục tiêu; Các chiến lược cạnh tranh và phát triển; Quản trị các chương trình marketing bao gồm Quản trị sản phẩm và thương hiệu, Quản trị giá bán sản phẩm, Quản trị kênh phân phối và Quản trị truyền thông marketing tích hợp; Tổ chức thực hiện và kiểm tra marketing.

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
43	Truyền thông marketing tích hợp	001608	3(36,18,90)	Tự chọn	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Marketing căn bản - Học phần song hành: Không	Truyền thông marketing tích hợp là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo của ngành Quản trị kinh doanh. Học phần tập trung nghiên cứu các vấn đề thuộc về bản chất của hoạt động truyền thông marketing, bao gồm: bản chất của quá trình truyền thông marketing, những yếu tố chi phối đến quá trình truyền thông marketing. Nghiên cứu quy trình chung xây dựng và quản lý hoạt động tuyền thông, nội dung và phương pháp xác định ngân sách cho hoạt động truyền thông. Học phần cũng nghiên cứu các quy trình xây dựng, thực hiện và đánh giá yếu tố cấu thành truyền thông marketing của doanh nghiệp, tổ chức phối hợp, thực hiện và đánh giá hoạt động truyền thông marketing của doanh nghiệp.
44	Quản trị chuỗi cung ứng	001370	3(39,12,90)	Tự chọn	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, nền tảng về chuỗi cung ứng; những hoạt động chính của quản lý chuỗi cung ứng; mô hình đo lường hiệu quả hoạt động của một chuỗi cung ứng, những công nghệ được ứng dụng trong hoạt động của chuỗi cung ứng, từ đó người học có thể vận dụng kiến thức để đánh giá, phân tích các hoạt động quản lý chuỗi cung ứng của một doanh nghiệp, sử dụng những mô hình để đo lường hiệu quả hoạt động của một chuỗi cung ứng, từ đó đề xuất điều chỉnh, nâng cao hiệu quả của chuỗi cung ứng đó.

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
45	Quản trị Logistics	001607	3(39,12,90)	Tự chọn	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Học phần Quản trị Logistics là học phần kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị kinh doanh. Học phần trang bị các kiến thức cơ bản về logistics và quản trị logistics. Ngoài ra, học phần cũng trang bị cho người học những kiến thức cần thiết nhất để xây dựng các mục tiêu, lập kế hoạch, triển khai và kiểm soát các hoạt động quản trị logistics một cách hệ thống tại doanh nghiệp, đồng thời giúp cho các nhà quản trị tại doanh nghiệp có thể ứng dụng linh hoạt các hoạt động này; trong điều kiện môi trường kinh doanh trong thời kỳ hội nhập hiện nay.
46	Quản trị đổi mới sáng tạo	002062	3 (36,18,90)	Tự chọn	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Quản trị chiến lược - Học phần song hành: Không	Quản trị đổi mới sáng tạo là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh. Học phần trang bị các khái niệm chính, mục đích, vai trò của đổi mới sáng tạo và nội dung quá trình quản trị đổi mới sáng tạo. Các mô hình đổi mới sáng tạo cũng như các mô hình tạo lập, tăng cường giá trị cho tổ chức. Các kiến thức về nguồn gốc của đổi mới sáng tạo, chiến lược đổi mới sáng tạo, ưu nhược điểm của từng loại hình chiến lược đổi mới. Học phần cung cấp cho người học chiến lược, công cụ cần thiết trong thiết kế và phát triển sản phẩm để đổi mới sáng tạo và tiến hành thương mại hóa cho đổi mới sáng tạo.

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
47	Khởi sự kinh doanh	002568	3(36,18,90)	Tự chọn	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Quản trị chiến lược - Học phần song hành: Không	Khởi sự kinh doanh là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị kinh doanh. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về tiến trình khởi nghiệp và cách thức xây dựng mô hình kinh doanh. Trên nền tảng đó, học phần sẽ tập trung vào việc hình thành ý tưởng kinh doanh và xây dựng mô hình kinh doanh cho ý tưởng đã lựa chọn sau đó tạo lập doanh nghiệp và triển khai các việc làm cần thiết cho một doanh nghiệp mới.
48	Tin ứng dụng ngành quản trị kinh doanh	001105	3(36,18,90)	Tự chọn	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Toán ứng dụng trong kinh tế - Học phần song hành: Không	Tin ứng dụng ngành Quản trị kinh doanh là học phần thuộc khối kiến thức cốt lõi của ngành, nhằm trang bị cho sinh viên khả năng vận dụng các công cụ tin học và nền tảng số trong thu thập, xử lý, phân tích và trình bày dữ liệu phục vụ hoạt động quản trị và ra quyết định của doanh nghiệp. Học phần tập trung vào ứng dụng phần mềm bảng tính và các tiện ích hỗ trợ để xây dựng dữ liệu, tổng hợp thông tin và lập báo cáo quản trị theo các tình huống thực tiễn. Qua đó, sinh viên phát triển năng lực số, tư duy giải quyết vấn đề theo hướng STEM và nhận diện khả năng ứng dụng AI trong quy trình tác nghiệp quản trị kinh doanh.

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
49	Quản trị rủi ro	001601	3(36,18,90)	Tự chọn	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Toán ứng dụng trong kinh tế - Học phần song hành: Không	Quản trị rủi ro là học phần thuộc khối kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh. Học phần trang bị cho người học những vấn đề lý luận cơ bản về rủi ro và quản trị rủi ro trong các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, các nội dung và phương pháp chủ yếu về nhận dạng, phân tích, đo lường và các vấn đề thiết yếu về kiểm soát và tài trợ rủi ro. Vận dụng quản trị rủi ro trong quản trị rủi ro dự án; quản trị rủi ro tài trợ và quản lý một số loại hình rủi ro khác.
50	Quản trị hành chính văn phòng	001371	3(36,18,90)	Tự chọn	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Quản trị học - Học phần song hành: Không	Quản trị hành chính văn phòng là học phần kiến thức chung của ngành của chương trình đào tạo đại học ngành quản trị kinh doanh. Học phần được bố trí giảng dạy sau các học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo đại học quản trị kinh doanh. Học phần quản trị hành chính văn phòng trang bị cho sinh viên những kiến thức về chức năng quản trị hành chính văn phòng, bao gồm hoạch định và tổ chức, điều hành và kiểm tra công việc hành chính văn phòng và các nghiệp vụ hành chính trong các văn phòng doanh nghiệp, bao gồm: công tác văn thư, công tác lưu trữ - hủy bỏ tài liệu, tổ chức các cuộc họp, hội nghị, công tác lễ tân soạn thảo các văn bản hành chính
51	Quản trị nhóm làm việc	001617	3(36,18,90)	Tự chọn	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Quản trị học	Quản trị nhóm làm việc là học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản: Khái quát về nhóm làm việc và quản trị nhóm làm việc; vai trò trách nhiệm và phẩm chất của nhà

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
					- Học phần song hành: Không	quản trị nhóm làm việc; quy trình và kỹ năng xây dựng nhóm làm việc hiệu quả; các hình thức và kỹ năng giao tiếp nhóm; lãnh đạo và động viên nhóm làm việc, các dạng xung đột nhóm và cách thức giải quyết xung đột nhóm. Thông qua học phần này giúp sinh viên có nhận thức khoa học về giao tiếp, kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, kỹ năng làm việc nhóm; hình thành cho sinh viên thái độ giao tiếp, làm việc nhóm tích cực, chủ động. Trên cơ sở kiến thức, thái độ đó sinh viên có được năng lực giao tiếp, làm việc nhóm hiệu quả trong sinh hoạt, học tập và công việc.
II. Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng (chọn theo Module)						
Module 1: Quản trị kinh doanh tổng hợp (General Business Administration)						
52	Quản trị chất lượng	001254	3(36,18,90)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước : Quản trị học - Học phần song hành: Không	Quản trị chất lượng là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản giúp người học có nhận thức đúng đắn về chất lượng sản phẩm/dịch vụ và quản trị chất lượng. Học phần giới thiệu cho sinh viên các hệ thống quản lý chất lượng tiêu biểu và một số phương pháp kiểm tra, đánh giá chất lượng. Bên cạnh đó, học phần còn giúp sinh viên khả năng ứng dụng một số công cụ kiểm soát chất lượng, kỹ thuật quản trị chất lượng để nhận diện và giải quyết các vấn đề về chất lượng trong tổ chức.

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
53	Thực hành mô phỏng chiến lược	001893	3(0,90,90)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Quản trị chiến lược - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Thực hành mô phỏng chiến lược là học phần phát triển kỹ năng chuyên môn, là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh. Học phần giúp sinh viên vận dụng các kiến thức đã học của học phần lý thuyết Quản trị chiến lược vào thực tiễn thông qua các nội dung cụ thể: nhận diện cơ hội, thách thức, điểm mạnh, điểm yếu của doanh nghiệp và nhận diện chiến lược doanh nghiệp đang theo đuổi; phân tích và lựa chọn chiến lược phù hợp cho doanh nghiệp trong 1 giai đoạn cụ thể.
54	Tiểu luận 2: Phân tích hoạt động kinh doanh	00516	2(0,60,60)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Phân tích hoạt động kinh doanh - Học phần học trước : Không - Học phần song hành: Không	Tiểu luận 2: Phân tích hoạt động kinh doanh là học phần phát triển kỹ năng chuyên môn bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh. Học phần hệ thống hóa những kiến thức cơ bản về phân tích hoạt động kinh doanh, giúp cho sinh viên thực hành xây dựng, phân tích và giải quyết các tình huống điển hình trong thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, làm cơ sở cho việc ra các quyết định chiến lược theo những nội dung sau: sản xuất, tiêu thụ và tài chính.
55	Quản trị dự án	001253	3(36,18,90)	Tự chọn	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước : Quản trị học - Học phần song hành: Không	Quản trị dự án là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh. Học phần tập trung trang bị cho người học hệ thống lý thuyết về quản trị dự án; các phương pháp đánh giá lựa chọn dự án; các kỹ thuật lập kế hoạch dự án bao gồm: phân

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
						rã công việc (WBS), lập tiến độ (Gantt, CPM, PERT), dự toán ngân sách, tối ưu hóa nguồn lực và quản trị rủi ro. Từ đó, có thể đánh giá được hiệu quả đầu tư và thiết lập được bản kế hoạch dự án kinh doanh hoàn chỉnh (bao gồm phạm vi, tiến độ, ngân sách và rủi ro) ứng dụng cho một tình huống thực tế tại doanh nghiệp.
56	Lập và quản lý dự đầu tư		3(36,18,90)	Tự chọn	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước : Quản trị học - Học phần song hành: Không	Lập và quản lý dự án đầu tư là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh. Học phần cung cấp tư duy hệ thống và năng lực phân tích chuyên sâu về toàn bộ chu kỳ sống của một dự án đầu tư. Nội dung học phần tích hợp hai mảng kiến thức trọng tâm. Nội dung lập dự án tập trung vào trình tự soạn thảo, nghiên cứu các khía cạnh thị trường, kỹ thuật - nhân lực và đặc biệt là phân tích hiệu quả tài chính cũng như lợi ích kinh tế - xã hội để thẩm định tính khả thi của dự án. Nội dung quản lý dự án đi sâu vào mô hình tổ chức, kỹ thuật lập kế hoạch, điều hành tiến độ thông qua sơ đồ mạng và kiểm soát rủi ro trong quá trình thực thi. Thông qua việc phân tích các chỉ số định lượng và các tình huống thực tế, người học được rèn luyện khả năng biện luận, đánh giá đa chiều và ra quyết định quản trị phức hợp, giúp hiện thực hóa các ý tưởng đầu tư thành các kết quả kinh doanh hiệu quả và bền vững.
57	**Thực tập cuối khóa**	**000899**	**5(0,150,0)**	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Không	Thực tập cuối khóa là học phần cung cấp cho sinh viên những trải nghiệm về công việc chuyên môn trong môi trường thực tế

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
					- Học phần song hành: Không	của tổ chức. Học phần giúp sinh viên nắm được cách hệ thống hoá các kiến thức chuyên môn đã học được từ chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh tại Nhà trường và từ các nghiên cứu khoa học đã thực hiện có liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Thông qua học phần này, sinh viên sẽ biết cách xác định được vấn đề cần nghiên cứu từ thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh và quản trị tại cơ sở thực tập. Ngoài ra, sinh viên biết cách tự trình bày một báo cáo nghiên cứu khoa học hoàn chỉnh.
58	**Khóa luận tốt nghiệp**	**001604**	**9(0,270,0)**	Tự chọn (có điều kiện)	- Học phần tiên quyết: Đã hoàn thành xong các học phần còn lại trong CTĐT và đủ điều kiện được tham gia làm KLTN theo quy định của Nhà trường -Học phần học trước : Đã học xong các học phần còn lại trong CTĐT - Học phần song hành: Không	Khóa luận tốt nghiệp là một công trình nghiên cứu khoa học quan trọng của sinh viên, nhằm đánh giá khả năng vận dụng các kiến thức chuyên môn được tích luỹ từ các học phần thuộc chương trình đào tạo để giải quyết những yêu cầu về ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn hoạt động kinh doanh và quản trị đặt ra. Kết hợp với sự hiểu biết về phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh, người học được yêu cầu tự chọn vấn đề nghiên cứu phù hợp, xây dựng và thực hiện quy trình nghiên cứu, trình bày kết quả nghiên cứu.
59	Chuyên đề 1: Giao dịch và		3(0,90,0)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Chuyên đề Giao dịch và Đàm phán Kinh doanh là học phần chuyên ngành trong chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp, định hướng ứng dụng trong

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
	đàm phán kinh doanh					môi trường kinh doanh. Học phần trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng nhận diện, phân tích và xử lý các tình huống giao dịch, đàm phán trong doanh nghiệp. Nội dung chuyên đề tập trung vào bản chất, vai trò, nguyên tắc, chiến lược và kỹ thuật đàm phán trong quan hệ với khách hàng và đối tác. Trong quá trình học tập và thực tập tại doanh nghiệp, sinh viên thực hiện một chuyên đề phân tích tình huống giao dịch hoặc đàm phán thực tế; có thể sử dụng công cụ phân tích dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (AI) để hỗ trợ xây dựng và đánh giá phương án đàm phán. *Học phần tích hợp tư duy STEM thông qua*: Phân tích dữ liệu thị trường, sử dụng các công cụ công nghệ và trí tuệ nhân tạo (AI) để hỗ trợ xây dựng và đánh giá phương án đàm phán; đồng thời thiết kế và mô phỏng các kịch bản đàm phán nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn trong doanh nghiệp. *Câu hỏi định hướng*: Làm thế nào để xây dựng và triển khai một chiến lược đàm phán giúp doanh nghiệp đạt được thỏa thuận tối ưu với đối tác trong điều kiện cạnh tranh và bất cân xứng thông tin?
60	Chuyên đề 2: Quản trị thương hiệu		3(0,90,0)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Chuyên đề 2: Quản trị thương hiệu là học phần chuyên ngành có tính tích hợp và ứng dụng cao, được thiết kế thay thế khóa luận tốt nghiệp trong chương trình đào tạo

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
						Quản trị kinh doanh. Học phần hướng tới việc phát triển tư duy chiến lược và năng lực thực hành trong xây dựng, phát triển và quản trị thương hiệu trong bối cảnh kinh doanh số. Nội dung học phần bao quát các vấn đề cốt lõi như: bản chất và giá trị của thương hiệu, tài sản thương hiệu, chiến lược định vị, truyền thông thương hiệu, quản trị danh mục thương hiệu và các giải pháp bảo vệ, phát triển thương hiệu bền vững. Điểm nhấn của học phần là quản trị thương hiệu số (Digital Branding) gắn với việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và các công cụ phân tích dữ liệu (Marketing Analytics, Big Data) nhằm thấu hiểu hành vi khách hàng, cá nhân hóa trải nghiệm, mô phỏng kịch bản truyền thông và tối ưu hóa hiệu quả hoạt động thương hiệu trên môi trường số. Trong quá trình thực hiện chuyên đề, sinh viên đóng vai trò như nhà quản trị thương hiệu, chủ động nghiên cứu doanh nghiệp, thu thập và phân tích dữ liệu thực tiễn, từ đó đề xuất các giải pháp có tính logic, sáng tạo và khả thi. Học phần góp phần phát triển năng lực tư duy phân tích, phản biện và khả năng thích ứng với xu hướng chuyển đổi số trong quản trị thương hiệu, trong điều kiện cạnh tranh gay gắt hiện nay ở Việt Nam.

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
61	Chuyên đề 3: Quản trị chất lượng dịch vụ		3(0,90,0)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Quản trị chất lượng - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Chuyên đề 3: Quản trị chất lượng dịch vụ là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp thuộc chương trình đào tạo trình độ đại học ngành quản trị kinh doanh. Học phần trang bị cho người học kỹ năng chuyên môn việc phân tích, đánh giá và đề xuất giải pháp cải thiện chất lượng dịch vụ trong doanh nghiệp. Nội dung học phần tập trung vào việc nhận diện thực trạng dịch vụ, lựa chọn mô hình đo lường phù hợp, thiết kế công cụ khảo sát, thu thập và phân tích dữ liệu, từ đó đánh giá chất lượng dịch vụ và đề xuất các giải pháp quản trị khả thi. Học phần nhấn mạnh tính ứng dụng, tư duy phản biện và sự chủ động trong công việc, giúp sinh viên gắn kết kỹ năng chuyên môn với thực tiễn doanh nghiệp.
Module 2: Quản trị bán hàng (Sales Management)						
62	Quản trị bán lẻ	002279	3(36,18,90)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Quản trị bán hàng - Học phần song hành: Không	Học phần quản trị bán lẻ là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị bán hàng. Học phần trang bị cho người học hệ thống kiến thức từ tổng quan về ngành bán lẻ, các mô hình kinh doanh đến quy trình hoạch định chiến lược bài bản. Nội dung trọng tâm đi sâu vào các kỹ thuật tác nghiệp cốt lõi bao gồm: lựa chọn địa điểm, quản trị danh mục hàng hóa, định giá, triển khai xúc tiến hỗn hợp, thiết kế cửa hàng và dịch vụ chăm sóc khách hàng. Bên cạnh đó, học phần tập trung phát triển năng lực điều hành lực lượng bán hàng và thiết lập hệ thống kiểm soát hoạt động hiệu quả.

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
63	Tiểu luận 2: Phân tích hoạt động bán hàng		2(0,60,60)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Phân tích hoạt động kinh doanh - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Tiểu luận 2: Phân tích hoạt động bán hàng của doanh nghiệp là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị kinh doanh (định hướng Quản trị bán hàng). Học phần nhằm phát triển năng lực thu thập và xử lý dữ liệu, phân tích và đánh giá thực trạng hoạt động bán hàng của doanh nghiệp trên cơ sở hệ thống chỉ tiêu phù hợp; đồng thời hình thành khả năng lập luận và đề xuất giải pháp/điều chỉnh để nâng cao hiệu quả bán hàng. Nội dung học phần vào các cấu phần cốt lõi gồm: kết quả bán hàng, mạng lưới/kênh bán hàng, lực lượng bán hàng, xúc tiến bán và chăm sóc khách hàng; qua đó giúp người học vận dụng kiến thức vào bối cảnh thực tiễn và nâng cao năng lực ra quyết định trong quản trị bán hàng.
64	Thực hành quản trị bán lẻ	002720	3(0,90,90)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Quản trị bán lẻ - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Thực hành quản trị bán lẻ là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị bán hàng. Học phần hướng dẫn sinh viên triển khai một dự án bán lẻ hoặc khởi nghiệp từ ý tưởng đến thực thi. Sinh viên sẽ thực hành đưa ra các quyết định quản trị cốt lõi bao gồm: lựa chọn địa điểm, thiết kế không gian, quyết định danh mục hàng hóa, giá bán, cũng như xây dựng các chiến dịch xúc tiến và chương trình chăm sóc khách hàng. Bên cạnh đó, học phần trang bị kỹ năng vận hành nghiệp vụ trên phần mềm MISA eShop , giúp sinh viên làm quen với luồng công việc thực tế như quản lý kho, quỹ và bán hàng. Thông qua việc bảo vệ dự án và phân tích báo cáo kết quả, người học rèn luyện kỹ

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
						năng phản biện, tư duy số và khả năng giải quyết vấn đề thực tế trong ngành bán lẻ.
65	Quản trị quan hệ khách hàng	001999	3(36,18,90)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành của ngành Quản trị kinh doanh, Học phần cung cấp cho sinh viên về kiến thức tổng thể về quản trị quan hệ khách hàng (CRM) gồm bản chất của quản trị quan hệ khách hàng, các hoạt động chủ yếu, mối quan hệ giữa quản trị quan hệ khách hàng với các hoạt động quản trị chức năng khác trong doanh nghiệp. Ngoài ra, Học phần này cũng cung cấp các kiến thức về các hoạt động cung cấp dịch vụ cho khách hàng, quy trình lựa chọn chiến lược quản trị quan hệ khách hàng và các công việc tác nghiệp cụ thể khác như quản trị xung đột và duy trì sự hài lòng của khách hàng, kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh chiến lược quản trị.
66	Quan hệ công chúng	002390	3(39,12,90)	Tự chọn	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Học phần Quan hệ công chúng (Public Relations - PR) là một phần trong chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị kinh doanh, thuộc chuyên ngành Quản trị bán hàng. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức về vai trò của PR trong tổ chức, đạo đức nghề PR và các lý thuyết cơ bản. Sinh viên học cách quản lý PR, từ lập kế hoạch chiến lược đến xử lý khủng hoảng và xây dựng quan hệ với các nhóm công chúng quan trọng như báo chí, khách hàng và cộng đồng. Ngoài ra, học phần cũng rèn luyện kỹ năng viết tin-bài, giao tiếp và tổ chức sự kiện, giúp thực hiện hiệu quả hoạt động PR và marketing.

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
67	**Thực tập cuối khóa**	**000899**	**5(0,150,0)**	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Thực tập cuối khóa là học phần cung cấp cho sinh viên những trải nghiệm về công việc chuyên môn trong môi trường thực tế của tổ chức. Học phần giúp sinh viên nắm được cách hệ thống hoá các kiến thức chuyên môn đã học được từ chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh tại Nhà trường và từ các nghiên cứu khoa học đã thực hiện có liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Thông qua học phần này, sinh viên sẽ biết cách xác định được vấn đề cần nghiên cứu từ thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh và quản trị tại cơ sở thực tập. Ngoài ra, sinh viên biết cách tự trình bày một báo cáo nghiên cứu khoa học hoàn chỉnh.
68	**Khóa luận tốt nghiệp**	**001604**	**9(0,270,0)**	Tự chọn (có điều kiện)	- Học phần tiên quyết: Đã hoàn thành xong các học phần còn lại trong CTĐT và đủ điều kiện được tham gia làm KLTN theo quy định của Nhà trường -Học phần học trước : Đã học xong các học phần còn lại trong CTĐT - Học phần song hành: Không	Khóa luận tốt nghiệp là một công trình nghiên cứu khoa học quan trọng của sinh viên, nhằm đánh giá khả năng vận dụng các kiến thức chuyên môn được tích luỹ từ các học phần thuộc chương trình đào tạo để giải quyết những yêu cầu về ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn hoạt động kinh doanh và quản trị đặt ra. Kết hợp với sự hiểu biết về phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh, người học được yêu cầu tự chọn vấn đề nghiên cứu phù hợp, xây dựng và thực hiện quy trình nghiên cứu, trình bày kết quả nghiên cứu.

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
69	Chuyên đề 1: Digital marketing		3(0,90,90)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Học phần Digital Marketing cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cơ bản về hoạt động marketing trong môi trường số. Nội dung học phần tập trung vào việc phân tích hành vi khách hàng trên môi trường Internet, các công cụ Digital Marketing phổ biến như: Website, Search Engine Marketing (SEM), Social Media Marketing, Content Marketing, Email Marketing và Mobile Marketing. Bên cạnh đó, học phần hướng dẫn sinh viên xây dựng chiến lược Digital Marketing cho doanh nghiệp thông qua phương pháp học tập dựa trên dự án (Project-based Learning). Sinh viên sẽ phân tích dữ liệu marketing, xây dựng kế hoạch truyền thông số, thiết kế nội dung marketing và đánh giá hiệu quả chiến dịch dựa trên các chỉ số KPI. Học phần cũng khuyến khích sinh viên ứng dụng các công cụ trí tuệ nhân tạo (AI) như ChatGPT, Canva AI, Google Analytics và các nền tảng số để hỗ trợ nghiên cứu thị trường, sáng tạo nội dung và tối ưu hóa chiến dịch Digital Marketing.
70	Chuyên đề 2: Quản trị kênh phân phối		3(0,90,90)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Quản trị kênh phân phối là học phần kiến thức chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo đại học **Module Quản trị bán hàng chuyên sâu**. Học phần trang bị cho người học những kiến thức về tổ chức và quản trị hệ thống kênh phân phối sản phẩm của các doanh nghiệp, bao gồm các nội dung như: hoạt động của kênh phân phối, cấu trúc kênh, môi trường kênh phân phối, thiết kế, quản trị và đánh giá hiệu quả kênh phân phối. Trên cơ sở đó, học phần định hướng người học phân tích thực

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
						tiễn hoạt động kênh phân phối tại doanh nghiệp và giải quyết câu hỏi cốt lõi: làm thế nào để doanh nghiệp thiết kế và tối ưu hóa hệ thống kênh phân phối nhằm nâng cao hiệu quả tiếp cận thị trường và thích ứng với xu hướng kinh doanh đa kênh trong bối cảnh chuyển đổi số. Thông qua quá trình học tập, sinh viên vận dụng kiến thức lý thuyết để phân tích thực trạng, xác định vấn đề và đề xuất các giải pháp hoàn thiện hệ thống kênh phân phối tại doanh nghiệp.
71	Chuyên đề 3: Marketing B2B		3(0,90,90)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Chuyên đề 3: Học phần Marketing khách hàng tổ chức là học phần kiến thức chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo đại học **Module Quản trị bán hàng chuyên sâu**. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về đặc điểm thị trường khách hàng tổ chức, hành vi mua của tổ chức và cách thức xây dựng các chính sách marketing phù hợp với thị trường B2B.Thông qua quá trình thực hiện chuyên đề tại doanh nghiệp, sinh viên vận dụng kiến thức lý thuyết để phân tích thực trạng hoạt động marketing B2B, đánh giá hiệu quả các chính sách marketing hiện hành và đề xuất giải pháp cải thiện hoạt động marketing đối với khách hàng tổ chức. Chuyên đề được định hướng bởi câu hỏi trung tâm:“Làm thế nào để doanh nghiệp B2B có thể tối ưu hóa hoạt động marketing và quản trị quan hệ khách hàng tổ chức thông qua việc kết hợp các công cụ marketing truyền thống với các công nghệ số và trí tuệ nhân tạo nhằm nâng cao hiệu

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
						quả tiếp cận khách hàng và tăng tỷ lệ chuyển đổi trong bối cảnh chuyển đổi số?" Trong quá trình thực hiện chuyên đề, sinh viên được khuyến khích ứng dụng các công cụ phân tích dữ liệu và công nghệ số (STEM) như Excel nâng cao, CRM, công cụ AI hỗ trợ nghiên cứu (ChatGPT, AI analytics…) để phân tích dữ liệu khách hàng tổ chức, từ đó đưa ra các giải pháp marketing dựa trên dữ liệu thực tiễn.
Module 3: Quản trị nhân lực (Human Resource Management)						
72	Tuyển dụng nhân lực	002721	3 (36,18,90)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước : Quản trị nhân lực - Học phần song hành: Không	Tuyển dụng nhân lực là học phần kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo đại học chuyên ngành Quản trị nhân lực. Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về tuyển dụng nhân lực cho các tổ chức/doanh nghiệp, như: xây dựng kế hoạch tuyển dụng nhân lực; lựa chọn nguồn và các phương pháp phù hợp để tuyển mộ, sàng lọc ứng viên; xây dựng quy trình tuyển dụng nhân lực; đo lường và đánh giá hiệu quả tuyển dụng nhân.
73	Tiểu luận 2: Đánh giá hiệu suất nhân lực		2(0,60,60)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Phân tích hoạt động kinh doanh - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Học phần Tiểu luận 2 – Đánh giá hiệu suất nhân lực là học phần phát triển kỹ năng chuyên môn bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị nhân lực. Nội dung học phần tập trung vào vai trò của đánh giá hiệu suất trong quản trị nhân lực; các phương pháp và

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
						công cụ đánh giá phổ biến như KPI, BSC, đánh giá theo mục tiêu và đánh giá 360 độ; cùng quy trình xây dựng và triển khai hệ thống đánh giá hiệu suất gắn với mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp. Thông qua tiểu luận, người học vận dụng kiến thức để phân tích thực trạng, đề xuất giải pháp cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả làm việc và hiệu quả quản trị nhân lực.
74	Thực hành tuyển dụng nhân lực	002723	3 (0,90,90)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Tuyển dụng nhân lực - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Thực hành tuyển dụng nhân lực là học phần phát triển kỹ năng chuyên môn sâu thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học chuyên ngành Quản trị nhân lực. Học phần trang bị những kỹ năng chuyên sâu và ứng dụng vào thực tế tuyển dụng nhân lực cho các tổ chức/doanh nghiệp, bao gồm: xây dựng kế hoạch tuyển dụng nhân lực; tìm kiếm nguồn và lựa chọn phương pháp tuyển dụng nhân lực; thiết lập quy trình tuyển dụng nhân lực; thực hành đo lường, đánh giá tuyển dụng nhân lực; thực hành thủ tục tuyển dụng lao động nước ngoài làm việc tại Việt nam.
75	Phát triển nguồn nhân lực	002722	3 (36,18,90)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước : Quản trị nhân lực - Học phần song hành: Không	Phát triển nguồn nhân lực là học phần kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị kinh doanh. Học phần được bố trí giảng dạy sau các học phần Quản trị học, Quản trị nhân lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: nhu cầu đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, thực hiện đánh giá đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, phát

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
						triển sự nghiệp, quản trị hiệu suất, phát triển tổ chức và phát triển nguồn nhân lực trong tương lai.
76	Tổ chức và định mức lao động	002725	3(36,18,90)	Thay thế khoá luận	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Quản trị nhân lực - Học phần song hành: Không	Tổ chức và định mức lao động là học phần kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo đại học chuyên ngành Quản trị nhân lực. Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng về tổ chức và định mức lao động cho các tổ chức/doanh nghiệp, như: bản chất, ý nghĩa, nguyên tắc và vai trò của tổ chức và định mức lao động; Các biện pháp tổ chức lao động khoa học như phân công và hiệp tác (hợp tác) lao động, tổ chức phục vụ nơi làm việc và cải thiện điều kiện lao động; Xây dựng chế độ làm việc nghỉ ngơi hợp lý, định mức lao động, các dạng mức lao động, các phương pháp định mức lao động, tổ chức và quản lý mức lao động, các tiêu chuẩn để định mức kỹ thuật lao động, xây dựng mức lao động và tổ chức lao động khoa học.
77	**Thực tập cuối khóa**	**000899**	**5(0,150,0)**	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Không - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Thực tập cuối khóa là học phần cung cấp cho sinh viên những trải nghiệm về công việc chuyên môn trong môi trường thực tế của tổ chức. Học phần giúp sinh viên nắm được cách hệ thống hoá các kiến thức chuyên môn đã học được từ chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh tại Nhà trường và từ các nghiên cứu khoa học đã thực hiện có liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Thông qua học phần này, sinh viên sẽ biết cách

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
						xác định được vấn đề cần nghiên cứu từ thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh và quản trị tại cơ sở thực tập. Ngoài ra, sinh viên biết cách tự trình bày một báo cáo nghiên cứu khoa học hoàn chỉnh.
78	**Khóa luận tốt nghiệp**	**001604**	**9(0,270,0)**	Tự chọn (có điều kiện)	- Học phần tiên quyết: Đã hoàn thành xong các học phần còn lại trong CTĐT và đủ điều kiện được tham gia làm KLTN theo quy định của Nhà trường -Học phần học trước : Đã học xong các học phần còn lại trong CTĐT - Học phần song hành: Không	Khóa luận tốt nghiệp là một công trình nghiên cứu khoa học quan trọng của sinh viên, nhằm đánh giá khả năng vận dụng các kiến thức chuyên môn được tích luỹ từ các học phần thuộc chương trình đào tạo để giải quyết những yêu cầu về ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn hoạt động kinh doanh và quản trị đặt ra. Kết hợp với sự hiểu biết về phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh, người học được yêu cầu tự chọn vấn đề nghiên cứu phù hợp, xây dựng và thực hiện quy trình nghiên cứu, trình bày kết quả nghiên cứu.
79	Chuyên đề 1: Quản trị nhân lực số		3(0,90,0)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Quản trị nhân lực - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Quản trị nhân lực số là học phần chuyên sâu, được thiết kế thay thế khóa luận tốt nghiệp trong module Quản trị nhân lực thuộc chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh. Học phần nhằm trang bị cho người học hệ thống kiến thức, kỹ năng và tư duy chiến lược về quản trị nguồn nhân lực trong bối cảnh chuyển đổi số và kinh tế số. Nội dung học phần tập trung làm rõ bản chất và vai trò của quản trị nhân lực số; sự khác biệt giữa quản trị nhân lực truyền thống và

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
						quản trị nhân lực trong doanh nghiệp số; cũng như tác động của các công nghệ đột phá như điện toán đám mây, dữ liệu lớn, phân tích dữ liệu, truyền thông xã hội và công nghệ di động đối với các chức năng nhân sự cốt lõi. Thông qua học phần, người học có khả năng phân tích, đánh giá và đề xuất các giải pháp chuyển đổi số trong quản trị nhân lực, thực hành ứng dụng phần mềm HRM và đánh giá hiệu quả triển khai quản trị nhân lực số, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững của tổ chức.
80	Chuyên đề 2: Quan hệ lao động		3(0,90,0)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Quản trị nhân lực - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Chuyên đề Quan hệ lao động là học phần kiến thức chuyên ngành thuộc chương trình đào tạo đại học Module Quản trị nhân lực chuyên sâu. Học phần trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng để triển khai, đánh giá và xử lý các hoạt động quan hệ lao động trong doanh nghiệp. Nội dung học phần tập trung vào bản chất quan hệ lao động, các chủ thể tham gia, cơ chế tương tác, đối thoại xã hội, phòng ngừa và giải quyết tranh chấp lao động, cùng phương pháp thiết lập và duy trì quan hệ lao động hài hòa, ổn định. Thông qua học phần, người học vận dụng tiêu chí và phương pháp nghiệp vụ phù hợp trong quản lý quan hệ lao động.

STT	Học phần	Mã học phần	Phân bổ thời gian học tập STC(LT,TH/TL,TH)	Tính chất học phần	Điều kiện tham gia học phần	Tóm tắt nội dung học phần
81	Chuyên đề 3: Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp		3(0,90,0)	Bắt buộc	- Học phần tiên quyết: Quản trị nhân lực - Học phần học trước: Không - Học phần song hành: Không	Chuyên đề quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp là học phần thực hành chuyên sâu thuộc Module Quản trị nhân lực. Học phần giúp người học củng cố, vận dụng kiến thức và kỹ năng thực tế để khảo sát, phân tích và đánh giá hệ thống thù lao tại doanh nghiệp. Nội dung tập trung vào việc tìm hiểu thực trạng quy chế lương, kết cấu thu nhập, các hình thức trả lương, thưởng và phúc lợi. Thông qua học phần, người học vận dụng các tiêu chí và phương pháp nghiệp vụ (3P, KPI) để đề xuất giải pháp hoàn thiện công tác quản trị thù lao đảm bảo tính công bằng và tuân thủ pháp luật.

14. Hướng dẫn thực hiện

14.1. Nguyên tắc chung

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:

  - Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
  - Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
  - Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:

+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

+ Khung trình độ quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;

+ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

+ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

+ Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

Và các quy định khác của Nhà nước về lĩnh vực đào tạo; các quy định hiện hành trong nhà trường: chế độ công tác giáo viên, quy định về tiêu chuẩn, quyền hạn, nhiệm vụ và hình thức xử lý đối với cán bộ, giáo viên.

- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

14.2. Kế hoạch đào tạo

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4 năm, chia thành 8 kỳ học. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số sinh viên nếu xét thấy cần thiết:

- Học kỳ I bao gồm các nội dung:
  - Sinh hoạt chính trị đầu năm: 1 tuần.
  - Học tập: 15 tuần
  - thi học kỳ, dự trữ:
- Học kỳ II bao gồm các nội dung:
  - Nghỉ tết: 2 tuần.
  - Sinh hoạt lớp, LĐ công ích: 1 tuần.
  - Học tập: 15 tuần
  - Thi học kỳ, dự trữ:
  - Thi lại của học kỳ I (Được tổ chức sau khi nghỉ tết khoảng 3 tuần)
- Học kỳ phụ bao gồm các nội dung:
  - Nghỉ hè.
  - Thi lại của học kỳ II (Được tổ chức ngay đầu kỳ nghỉ hè)
  - Tổ chức học bù, học phụ đạo, học vượt ...
  - Thi học kỳ phụ.

- Ngoài ra tùy theo tình hình Nhà Trường có thể mở thêm các kỳ học tăng cường, học cải thiện để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

Chú ý:

- Học kỳ I năm học thứ nhất chỉ có 15 tuần (do thời điểm sinh viên vào khoá học muộn hơn so với thời điểm bắt đầu học kỳ I)
- Học kỳ II năm học thứ tư không bố trí kỳ nghỉ hè, kế hoạch được tổ chức liên tục đến khi tốt nghiệp.

- Quy định thực hiện các học phần:

- Các học phần lý thuyết: Tại lớp học không quá 30 tiết/ tuần và đảm bảo không quá 15 giờ/tuần/học phần. Được chia thành các phần: Lý thuyết, Bài tập + Kiểm tra, Thực hành môn học.

- Các học phần thực tập, bài tập lớn: Tại phòng thực hành của Nhà trường và các doanh nghiệp, thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

15. Đánh giá và cập nhật, cải tiến chương trình đào tạo

Định kỳ tối thiểu 2 năm một lần, Trưởng khoa quản lý chương trình đào tạo tổ chức rà soát, đánh giá, cập nhật chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo tối đa là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được điều chỉnh cập nhật.

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trần Hoàng Long